

BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ



THÔNG TIN XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU
SẮP THÉP VÀ SẢN PHẨM SẮP THÉP



MẶT HÀNG SẮT THÉP VÀ SẢN PHẨM SẮT THÉP

1. Thông tin thị trường EU	3
❖ Quy mô sản xuất	3
❖ Nhu cầu tiêu thụ	4
❖ Nhu cầu nhập khẩu	6
❖ Các nguồn cung ứng	9
II. Tình hình sản xuất cung ứng của Việt Nam	13
III. Thực trạng Việt Nam xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU	18
❖ Tổng quan xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam	18
❖ Tình hình xuất khẩu mặt hàng Việt Nam sang thị trường EU	21
VI. Các nội dung cam kết của EU trong Hiệp định EVFTA	29
❖ Cam kết về thuế quan	29
❖ Cam kết về quy tắc xuất xứ	29
❖ Cam kết về chứng nhận xuất xứ	30
❖ Cam kết về hàng rào kỹ thuật (TBT)	35
❖ Cam kết chung về sở hữu trí tuệ	35
❖ Cam kết chung về phát triển bền vững	37
V. Thông tin chính sách, quy định liên quan của EU	39
❖ Quy định về an toàn sản phẩm	39
❖ Quy định dành cho sản phẩm xây dựng	39
❖ Thông số kỹ thuật hài hòa và Tài liệu Thẩm định châu Âu (EAD)	40
❖ Tuyên bố hiệu suất (DoP)	42
❖ Dấu CE	43
❖ Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM)	44
❖ Thủ tục hải quan	45
VI. Thực tiễn năm đầu thực thi Hiệp định EVFTA trong xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU	49
VII. Doanh nghiệp cần làm gì để tận dụng EVFTA xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU	56
VIII. Các địa chỉ, thông tin hữu ích	66

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Email: vuaumy.moit@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

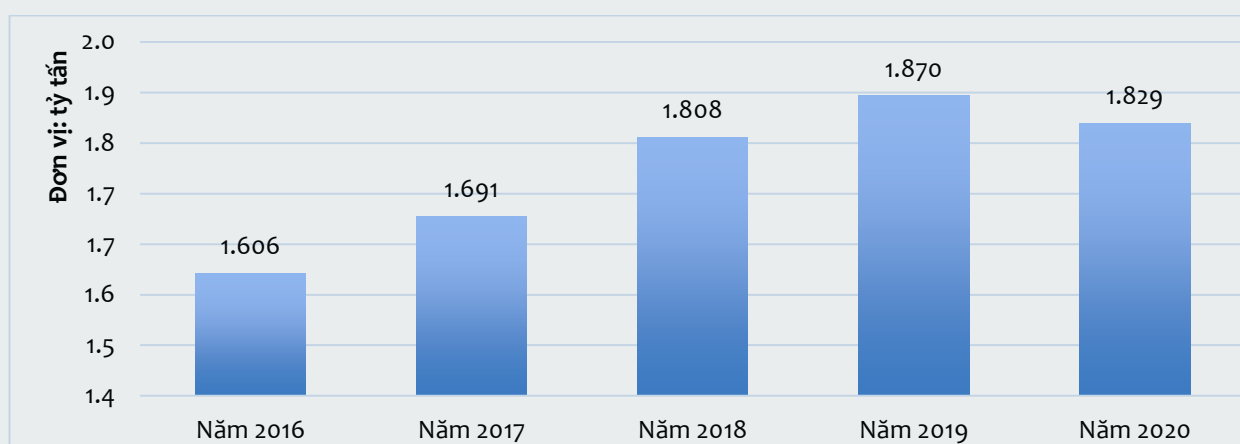
1. Thông tin thị trường EU

❖ Quy mô sản xuất

Theo số liệu từ Hiệp hội Thép thế giới, sản xuất thép toàn thế giới đạt 1,6-1,8 tỷ tấn mỗi năm, có xu hướng tăng trong những năm gần đây, đạt mức cao kỷ lục năm 2019 là 1,87 tỷ tấn. Năm 2020, sản xuất thép toàn cầu giảm nhẹ xuống còn 1,83 tỷ tấn. Các quốc gia sản xuất thép hàng đầu thế giới là Trung Quốc, Liên minh châu Âu (EU), Ấn Độ, Nhật Bản, Nga, Mỹ, Hàn Quốc...



Biểu đồ 1: Năng lực sản xuất thép của thế giới giai đoạn 2016-2020



Nguồn: Hiệp hội Thép Thế giới

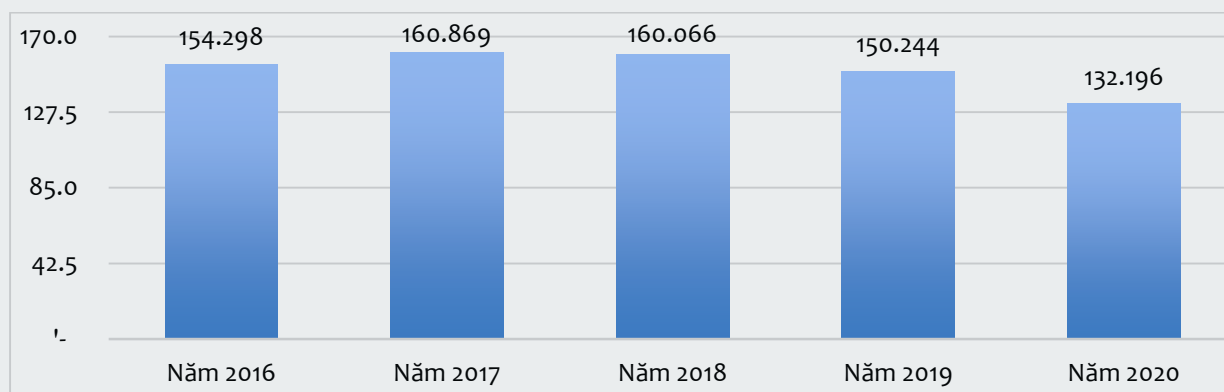
Ngành thép từ lâu đã giữ một vị trí chiến lược trong nền kinh tế EU, thúc đẩy sự đổi mới, tăng trưởng và việc làm. Ngành sản xuất thép của EU có mối liên hệ chặt chẽ với nhiều ngành công nghiệp hạ nguồn như ô tô, xây dựng, điện tử, cơ khí và kỹ thuật điện.

Theo Hiệp hội Thép châu Âu (Eurofer), ngành thép đóng góp 132 tỷ euro vào tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế châu Âu năm 2021, tạo ra 2,7 triệu việc làm trực tiếp và gián tiếp. Sản lượng thép của EU chiếm 15,2% sản lượng toàn cầu, đạt trung bình hơn 160 triệu tấn thép mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020, đứng thứ 2 sau châu Á (chiếm 73,9%).

Theo báo cáo của Eurofer, quy mô sản xuất thép của EU được phân bố ở 500 địa điểm sản xuất lớn tại 23 quốc gia EU. Trong 3 năm 2018-2020, sản lượng thép sản xuất tại EU có xu hướng giảm và chỉ đạt 132,2 triệu tấn năm 2020. Tuy vậy, sang năm 2021 với sự phục hồi nhanh chóng của các ngành sử dụng thép tại EU, lượng thép sản xuất tại EU có xu hướng tăng mạnh trở lại.

Biểu đồ 2: Sản lượng thép thô sản xuất của EU giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính (ĐVT): triệu tấn



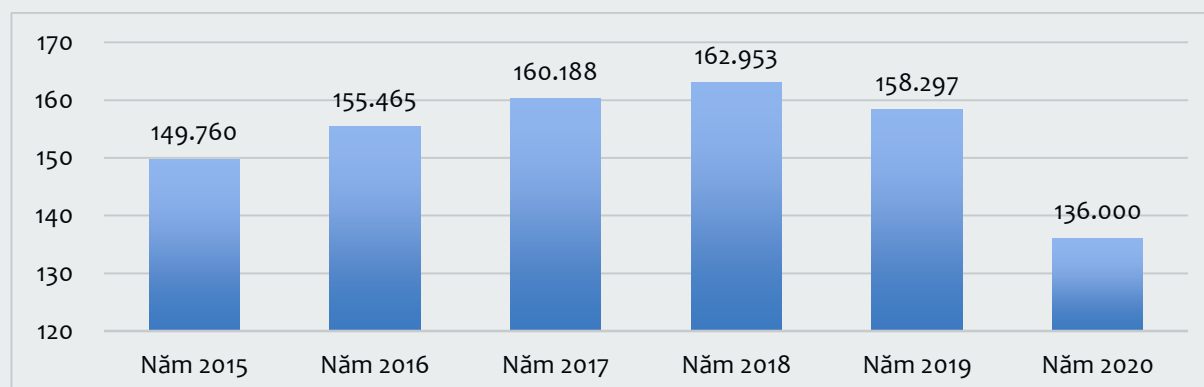
Nguồn: Hiệp hội Thép châu Âu

❖ Nhu cầu tiêu thụ

Theo Hiệp hội Thép thế giới, nhu cầu thép toàn cầu năm 2020 giảm 2,4% so với năm 2019. Nhu cầu giảm tại hầu hết các thị trường trên thế giới, chỉ riêng nhu cầu của Trung Quốc tăng 8,0%. Theo Eurofer, năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên tiêu thụ thép của EU đã giảm 13% so với năm 2019, đạt khoảng 136 triệu tấn – mức tiêu thụ thấp nhất kể từ năm 2012. Tuy nhiên, nhu cầu thị trường thép EU dự báo sẽ tiếp tục tăng 3,4% trong năm 2022.

Biểu đồ 3: Lượng thép tiêu thụ tại EU giai đoạn 2015-2020

ĐVT: nghìn tấn



Nguồn: Hiệp hội Thép châu Âu

Hoạt động mạnh mẽ trong các lĩnh vực sử dụng thép chủ chốt trong năm 2021 đóng vai trò quan trọng thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ thép của EU. Trong đó:

Lĩnh vực xây dựng

Theo Eurofer, sản lượng xây dựng ước phục hồi 4,3% vào năm 2021, sau khi giảm 5,7% trong năm 2020.

Ngành xây dựng đã có khả năng chống chịu tốt hơn các ngành sử dụng thép khác khi chịu tác động của đại dịch.



Lĩnh vực sản xuất ô tô

Ngành công nghiệp ô tô bị ảnh hưởng nặng nề nhất trong các lĩnh vực sử dụng thép vào năm 2020, với sự bùng phát của đại dịch Covid-19 khắp châu Âu năm 2020 dẫn đến việc hầu hết các nhà máy sản xuất ô tô ở châu Âu phải tạm ngừng hoạt động.



Mặc dù hoạt động sản xuất ô tô tại châu Âu dần phục hồi sau khi các biện pháp cấm vận được dỡ bỏ những tháng cuối năm 2020, tuy vậy hoạt động sản xuất trong ngành công nghiệp ô tô châu Âu đã giảm 19,5% vào năm 2020.

Năm 2021, Eurofer ước sản lượng ô tô tại EU tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2020 và sẽ tăng 4,8% vào năm 2022.

Nhìn chung, năm 2020 các tất cả các ngành sử dụng thép của EU đều phải đối mặt với sự sụt giảm sản lượng trong bối cảnh các nhà máy phải đóng cửa, cắt giảm công suất và gián đoạn chuỗi cung ứng liên quan đến đại dịch. Eurofer cho biết tổng sản lượng của các ngành sử dụng thép giảm 11% vào năm 2020, nhưng được nhận định phục hồi 7,4% vào năm 2021 và tăng trưởng 4,1% vào năm 2022.

Đặc biệt, hiệu suất của ngành cơ khí – ngành có định hướng xuất khẩu cao nhất của tất cả các ngành sử dụng thép của EU bị ảnh hưởng nặng nề bởi xung đột thương mại toàn cầu. Sản lượng trong lĩnh vực này giảm 11,5% vào năm 2020, nhưng dự kiến sẽ tăng 7% vào năm 2021 và tăng 4,5% vào năm 2022.

Lĩnh vực thiết bị gia dụng cũng giống như các ngành sử dụng thép khác do ảnh hưởng của đại dịch cũng đã sụt giảm 3,6% vào năm 2020. Sự phục hồi trong lĩnh vực này dự kiến sẽ cải thiện, với tốc độ tăng trưởng là 4,8% vào năm 2021 và 3,5% vào năm 2022.

❖ Nhu cầu nhập khẩu

Mặc dù là nhà sản xuất hàng đầu nhưng hàng năm EU vẫn nhập khẩu một lượng lớn sắt thép và sản phẩm sắt thép từ thị trường nước ngoài. Theo thống kê từ Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), nhập khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép vào EU ghi nhận tăng trưởng bình quân 1,9%/năm giai đoạn 2016-2020. Nhập khẩu mặt hàng này vào EU đạt mức cao vào năm 2018 với kim ngạch 269,18 tỷ USD; tuy nhiên giảm dần trong những năm trở lại đây và đạt 207,5 tỷ USD trong năm 2020. Nguyên nhân là do kể từ tháng 7 năm 2018, Ủy ban châu Âu (EC) đã đưa ra các biện pháp tự vệ nhằm bảo vệ ngành sản xuất thép trong khu vực trong

bối cảnh xung đột thương mại với Mỹ. Tiếp đó, tháng 2 năm 2019 EC đã áp dụng một biện pháp tự vệ dứt điểm đối với một số sản phẩm thép. Biện pháp hiện có hiệu lực bao gồm hạn ngạch thuế quan, dựa trên nhập khẩu trước đây, áp dụng cho 26 loại sản phẩm. Khi hết hạn ngạch thuế quan liên quan, mức thuế bổ sung là 25% sẽ được áp dụng.



Đáng chú ý, năm 2020, ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 khiến hoạt động sản xuất của hầu hết các ngành tiêu thụ thép của EU phải đóng cửa, kéo theo nhập khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép vào EU giảm.

Năm 2021, EC đã quyết định gia hạn các biện pháp tự vệ đối với nhập khẩu một số sản phẩm thép trong ba năm cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 thông qua Quy định (EU) 2021/1029¹ ngày 24 tháng 6 năm 2021. Mức thuế bổ sung 25% là cho hàng nhập khẩu vượt quá hạn ngạch.

¹ Quy định thực hiện (EU) 2021/1029 ngày 24 tháng 6 năm 2021 về gia hạn các biện pháp tự vệ đối với nhập khẩu một số sản phẩm thép: http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/1029/oj

Bảng 1: Nhập khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép vào EU trong giai đoạn từ năm 2016-2020

ĐVT: triệu USD

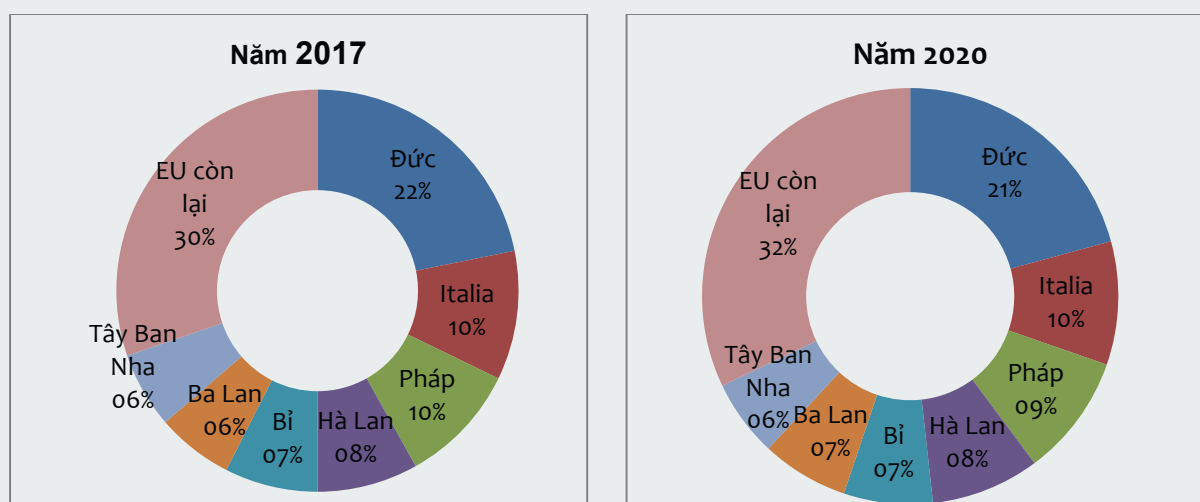
Thị trường	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân (%)
Tổng	192.662	233.329	269.186	239.202	207.556	1,9
Đức	44.060	52.017	58.924	51.356	43.655	-0,2
Italia	19.753	24.874	29.292	26.098	20.331	0,7
Pháp	19.667	23.458	26.226	23.725	20.090	0,5
Hà Lan	14.586	16.623	18.818	17.402	16.036	2,4
Bỉ	14.223	18.017	20.688	17.354	14.723	0,9
Ba Lan	11.202	13.677	17.259	14.702	14.271	6,2
Tây Ban Nha	11.347	14.088	16.178	14.621	12.102	1,6
CH Séc	8.744	10.514	12.219	11.056	9.460	2,0
Áo	7.889	9.248	10.609	9.308	8.421	1,6
Thụy Điển	6.384	7.978	9.320	8.023	6.856	1,8
Rumani	4.506	5.564	6.589	6.188	5.687	6,0
Hungary	4.115	4.875	5.776	5.353	4.776	3,8
Đan Mạch	4.033	4.673	5.091	4.717	4.719	4,0
Slovakia	4.092	5.011	5.769	5.134	4.362	1,6
Phần Lan	3.359	4.884	4.779	4.298	3.921	3,9
Bồ Đào Nha	2.983	3.898	4.832	4.158	3.694	5,5
Slovenia	1.713	2.122	2.553	2.301	2.121	5,5
Bungari	1.620	1.833	2.139	2.264	2.061	6,2
Ai Len	1.444	1.545	1.817	1.926	1.825	6,0
Hy Lạp	1.403	1.737	2.190	1.793	1.607	3,5
Lítvia	1.067	1.325	1.646	1.545	1.556	9,9
Lúcsembua	1.577	1.803	2.168	1.851	1.535	-0,7
Croatia	1.097	1.240	1.423	1.435	1.379	5,9
Látvia	746	943	1.219	1.046	1.011	7,9
Estonia	824	1.002	1.183	1.138	1.008	5,2
Síp	148	292	376	305	255	14,7
Malta	83	89	102	103	94	3,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Trong 27 nước thành viên EU, Đức là thị trường nhập khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép lớn nhất, chiếm khoảng hơn 20% tổng trị giá nhập khẩu của EU, tiếp đến là Italia, Pháp, Bỉ, Ba Lan và Hà Lan.

Biểu đồ 4: Tỷ trọng nhập khẩu sắt thép & sản phẩm sắt thép của các nước EU

(% tính theo trị giá nhập khẩu)

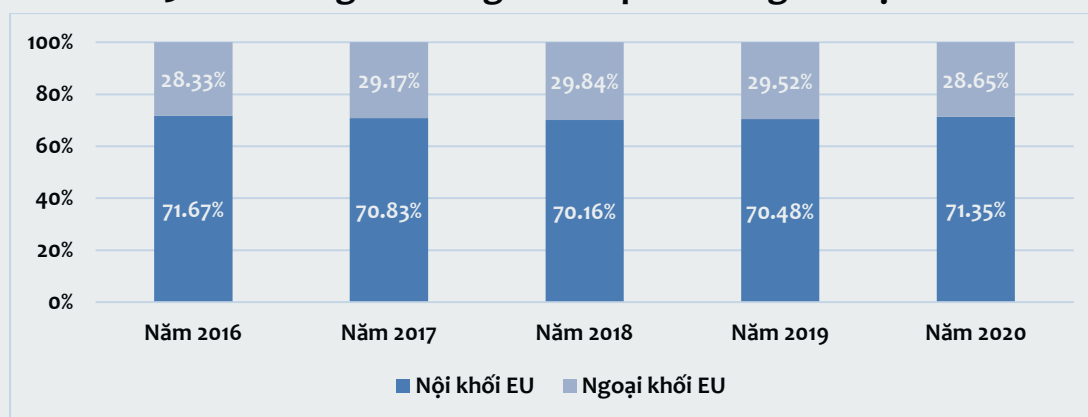


Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

❖ Các nguồn cung ứng

Theo thống kê của ITC, trong giai đoạn 2016 - 2020, nguồn cung sắt thép và sản phẩm từ sắt thép vào EU chủ yếu từ thị trường nội khối, chiếm khoảng 71% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này vào EU; nhập khẩu từ thị trường ngoại khối chỉ khoảng 29%.

Biểu đồ 5: Cơ cấu nguồn cung sắt thép vào EU giai đoạn 2016-2020



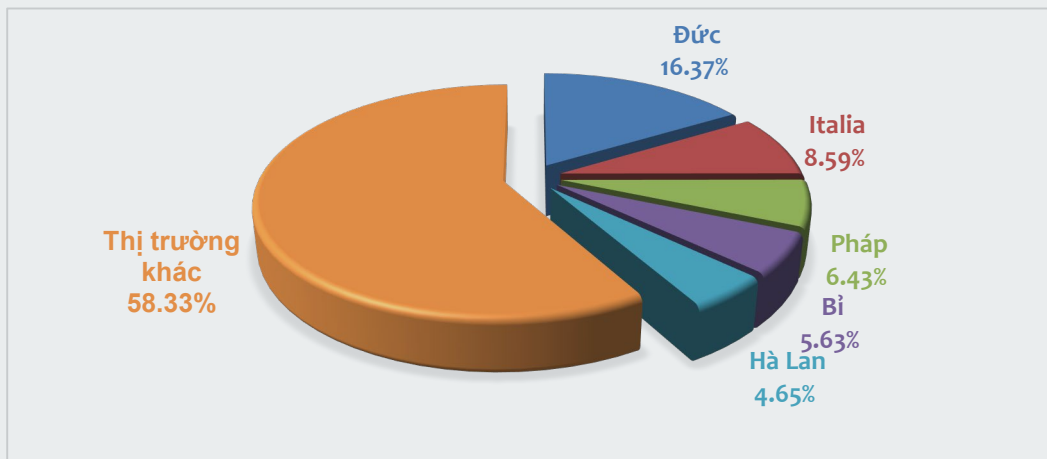
Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Nguồn cung nội khối

Theo số liệu của ITC, trong giai đoạn 2016-2020, EU nhập khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép từ thị trường nội khối tăng bình quân 1,8%/năm, đạt kim ngạch 148,1 tỷ USD năm 2020.

Trong số các nguồn cung ứng sắt thép nội khối, EU chủ yếu nhập khẩu từ Đức, với thị phần chiếm 16,37% năm 2020, đạt tốc độ tăng trưởng 1,8%/năm trong giai đoạn 2016-2020; tiếp theo là Italia với thị phần năm 2020 chiếm 8,59%, tốc độ tăng trưởng đạt 2,7%/năm.

Biểu đồ 6: Thị phần các nguồn cung ứng sắt thép nội khối tại EU 2020



Nguồn : Tính toán từ số liệu của ITC

Nguồn cung ngoại khối

Về nhập khẩu sắt thép từ ngoại khối, theo số liệu của ITC, trong giai đoạn 2016-2020, nhập khẩu sắt thép và sản phẩm từ sắt thép từ các thị trường ngoại khối vào EU tăng trưởng bình quân 2,2%/năm, đạt kim ngạch 59,5 tỷ USD năm 2020.

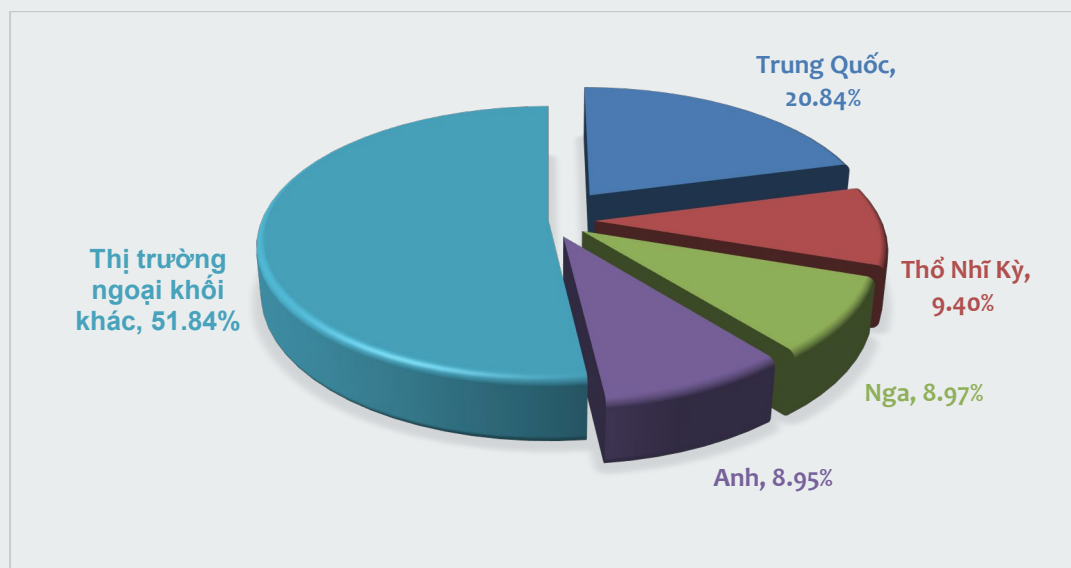
Trong giai đoạn 2015-2020, Trung Quốc là nguồn cung sắt thép và sản phẩm sắt thép ngoại khối lớn nhất cho EU. Thị phần của Trung Quốc trong tổng nhập khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép ngoại khối từ ngoại khối EU ổn định ở mức 19,8%; tốc độ tăng trưởng bình quân nhập khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép từ Trung Quốc đạt 1,2%/năm, thấp hơn tốc độ nhập khẩu từ nguồn cung ngoại khối.

Năm 2020, nhập khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép từ Trung Quốc của EU đạt 12,4 tỷ USD, giảm 13,0% so với năm 2019.

Thổ Nhĩ Kỳ là nguồn cung sắt thép và sản phẩm sắt thép ngoại khối lớn thứ hai cho EU, với tốc độ tăng trưởng bình quân rất nhanh ở mức 14,7%/năm trong giai đoạn 2015-2020, cao thứ hai sau Việt Nam (15,2%/năm) trong số các nhà cung ứng ngoại khối. Thị phần của sắt thép và sản phẩm sắt thép của Thổ Nhĩ Kỳ trong tổng nhập khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép ngoại khối tăng từ 5,92% năm 2015 lên 8,97% năm 2020. Năm 2020, nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ đạt 5,6 tỷ USD, giảm 19,1% so với năm 2019.

Nga là nguồn cung ứng ngoại khối lớn thứ ba cho thị trường EU với thị phần ổn định ở mức trung bình 9,07% qua các năm. Tốc độ nhập khẩu bình quân từ Nga tăng 4,7%/năm. Năm 2020, nhập khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép từ Nga đạt 5,3 tỷ USD, giảm 16,6% so với năm 2019.

Biểu đồ 7: Thị phần các đối tác cung ứng sắt thép ngoại khối tại EU 2020



Nguồn : Tính toán từ số liệu của ITC

Bảng 2: Nguồn cung sắt thép và sản phẩm sắt thép vào EU giai đoạn 2016-2020

ĐVT : Triệu USD

Nhà cung ứng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân (%)
Tổng	192.662	233.329	269.186	239.202	207.556	1,9
Nội khối	138.072	165.265	188.857	168.601	148.091	1,8
Đức	32.395	38.028	42.939	38.770	33.974	1,2
Italia	16.040	19.324	22.656	20.768	17.828	2,7
Pháp	13.685	17.439	19.235	16.267	13.353	-0,6
Bỉ	11.046	13.537	15.581	13.647	11.676	1,4
Hà Lan	9.575	11.242	12.014	10.680	9.658	0,2
Áo	7.547	8.890	10.174	9.113	7.891	1,1
Ba Lan	7.510	9.197	10.475	9.546	8.744	3,9
Tây Ban Nha	7.028	8.335	9.901	9.060	7.932	3,1
CH Séc	6.519	7.563	9.058	7.996	7.510	3,6
Thụy Điển	4.750	5.728	6.278	5.718	5.080	1,7
Phần Lan	4.468	5.168	5.718	5.018	4.881	2,2
Slovakia	4.068	5.097	5.782	4.895	4.041	-0,2
Lúcsembua	2.645	2.673	3.188	2.898	2.221	-4,3
Ngoại khối	54.590	68.064	80.329	70.601	59.464	2,2
Trung Quốc	11.818	12.631	14.340	14.239	12.390	1,2
Thổ Nhĩ Kỳ	3.231	4.912	7.553	6.908	5.589	14,7
Nga	4.444	6.421	8.105	6.394	5.336	4,7
Anh	5.396	6.095	7.043	6.210	5.323	-0,3
Ấn Độ	2.773	4.608	4.602	3.884	3.358	4,9
Hàn Quốc	2.925	3.645	4.529	3.811	3.315	3,2
Ukraine	3.038	3.714	4.357	3.781	3.087	0,4
Thụy Sĩ	2.874	3.175	3.429	2.886	2.604	-2,4
Đài Loan	2.304	2.978	3.873	3.165	2.575	2,8
Mỹ	2.767	3.444	3.509	3.106	2.489	-2,6
Na Uy	1.374	1.806	1.896	1.669	1.449	1,3
Braxin	1.974	2.381	2.347	1.646	1.097	-13,7
Nhật Bản	1.355	1.163	1.250	1.161	1.025	-6,7
Việt Nam	535	759	1.166	997	943	15,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Eurofer dự báo, nguồn cung thép châu Âu có thể sẽ tiếp tục thiếu hụt. Tình trạng mất cân đối giữa cung và cầu là vấn đề nghiêm trọng nhất của ngành thép châu Âu năm 2021. Trong số các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến mặt bằng giá trong tương lai, ngoài sự mất cân bằng cung - cầu trên thị trường là áp lực lạm phát khi tất cả giá cả đều tăng, không chỉ đối với thép.

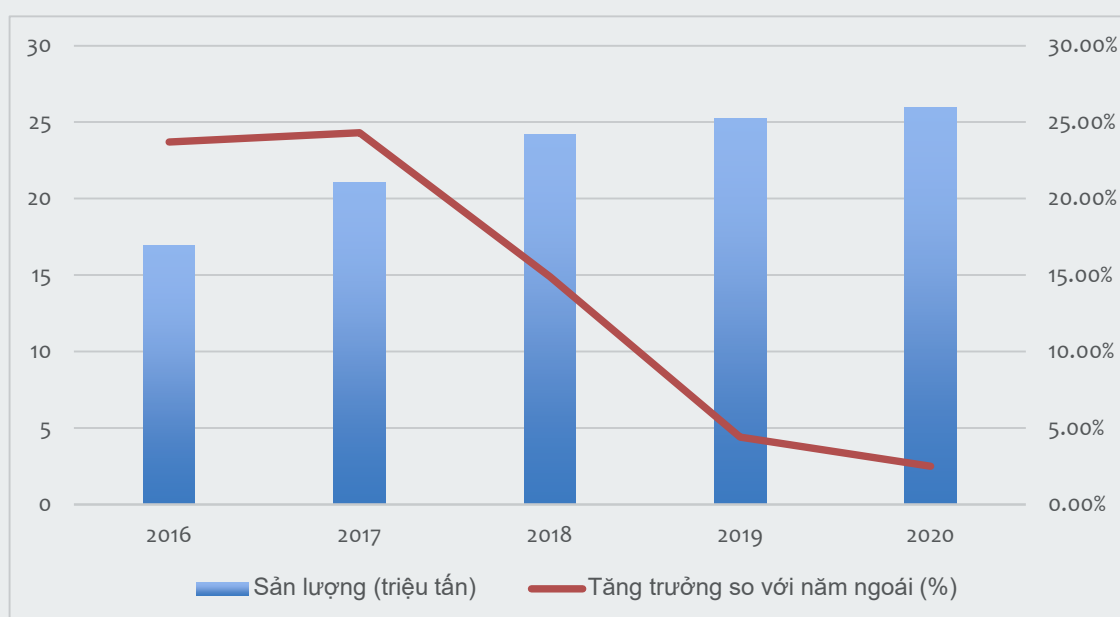
Ngoài ra, ngày càng có nhiều người tiêu dùng nhận thức về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường, giảm lượng phát thải CO₂. Hơn nữa, Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM - Carbon Border Adjustment Mechanism) sẽ đánh thuế đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia không có cơ chế định giá carbon cũng là một động lực để ngành thép đang hướng đến việc sản xuất và tiêu thụ thép không hóa thạch. Hiện tại, Thụy Điển đã có nhà máy sản xuất thép không hóa thạch đầu tiên trên thế giới tại miền Bắc Thụy Điển. Điểm đặc biệt của nhà máy này là khử carbon trong ngành thép. Do vậy, trong tương lai các nước châu Âu nói chung và Bắc Âu có xu hướng sẽ sử dụng loại thép không hóa thạch để bảo vệ môi trường.

II. Tình hình sản xuất cung ứng của Việt Nam

Theo số liệu từ Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), sản lượng sản xuất thép của Việt Nam tăng trưởng liên tục trong những năm gần đây. Năng lực sản xuất thép năm 2020 tăng 53% so với năm 2016.



Biểu đồ 8: Sản lượng thép và tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020



Nguồn: Hiệp hội Thép Việt Nam

Theo số liệu của VSA, sản xuất sản phẩm thép các loại trong năm 2020 đạt 25,9 triệu tấn, tăng 11% so với năm 2019. Trong đó, sản lượng thép xây dựng đạt 10 triệu tấn, tăng 9,5% so với năm 2019; tôn mạ kim loại và sơn phủ màu đạt 4,43 triệu tấn, tăng 11,9% so với năm 2019, thép cán nguội 4,43 triệu tấn, tăng 11% so với năm 2019 ... Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Thống kê, sản xuất sắt thép thô của Việt Nam năm 2021 đạt 26,16 triệu tấn, tăng 10,5% so với năm 2020.

Tình hình sản xuất và tiêu thụ (nội địa & xuất khẩu) các sản phẩm thép năm 2020 tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2019; tuy nhiên, lượng thép xuất khẩu giảm nhẹ khoảng 0,7%.

Bảng 3: Tình hình sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm thép Việt Nam 2019-2020

Ngành hàng	2020			2019			So với cùng kỳ (%)		
	Sản xuất (Triệu tấn)	Tiêu thụ (Triệu tấn)	Xuất khẩu (Triệu tấn)	Sản xuất (Triệu tấn)	Tiêu thụ (Triệu tấn)	Xuất khẩu (Triệu tấn)	Sản xuất	Tiêu thụ	Xuất khẩu
Thép xây dựng	10,11	10,47	1,47	10,56	10,59	1,37	95,8	98,8	106,9
HRC	4,45	4,28	0,74	4,13	1,09	0,72	107,8	104,7	102,6
Thép cán nguội	4,44	2,17	0,45	3,95	2,29	0,78	112,5	94,8	58,1
Tôn mạ KL & SPM	4,43	3,93	1,62	4,25	3,768	1,42	104,3	104,4	113,8
Ống thép	2,5	2,59	0,28	2,37	2,38	0,29	105,4	108,8	95,0
Tổng	25,94	23,45	4,56	25,26	23,13	4,59	102,7	101,4	99,3

Nguồn: Hiệp hội Thép Việt Nam

Trong những năm gần đây, nhu cầu thép của Việt Nam đều tăng trưởng ở mức 2 con số mỗi năm. Đáp ứng mức tăng đó, sản xuất thép của các doanh nghiệp trong nước cũng tăng mạnh theo từng năm. Sản lượng phôi thép liên tục tăng, từ mức 4,3 triệu tấn năm 2010 lên đến 19,9 triệu tấn năm 2020.

Năng lực sản xuất của các nhà máy trong nước về cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu thép xây dựng thông thường. Một số sản phẩm xuất khẩu cao như: tôn mạ, ống thép, thép cuộn cán nguội.

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam, trong 5 năm gần đây, ngành thép có sự phát triển vượt bậc. Việt Nam đứng số 1 Đông Nam Á về sản xuất và tiêu thụ thép. Trên bản đồ thế giới, sản xuất thép thô đứng thứ 14.

Tuy nhiên, Việt Nam mới chủ yếu sản xuất và tiêu thụ mạnh ở sản phẩm thép xây dựng, trong khi các sản phẩm thép đặc chủng, thép hợp kim... chủ yếu vẫn phải nhập khẩu.

Các lợi thế cạnh tranh

Nguồn nguyên liệu đầu vào: Việc sở hữu nguồn quặng sắt là một điểm mạnh của ngành thép trong nước. Ngoài ra, Việt Nam còn có các nguồn tài nguyên khác rất phong phú như đá vôi, đô lô mít, quặng kim loại màu để sản xuất ferro.

Có các cảng biển nước sâu: Để bảo đảm hiệu quả kinh tế, các nhà máy thép lớn trên thế giới được xây dựng với công suất từ 2 - 3 triệu tấn/năm trở lên tại các vị trí ven biển, gần cảng nước sâu để có lợi cho việc nhập quặng, than và xuất bán sản phẩm. Với lợi thế hơn



3.000 km bờ biển và hệ thống cảng nước sâu, Việt Nam có đủ điều kiện để xây dựng những khu liên hợp luyện thép cỡ lớn, bảo đảm hiệu quả về kinh tế tại các khu vực tiềm năng có cảng nước sâu như Nghi Sơn, Dung Quất, Cà Ná... Hiện ba cảng nước sâu trên đều đã được các doanh nghiệp thép trong nước đặt cơ sở: Cảng Nghi Sơn – gang thép Nghi Sơn, Cảng Dung Quất – thép Hòa Phát và Cảng Cà Ná – tôn Hoa Sen.

Chi phí nhân công: So với các quốc gia có nền công nghiệp thép phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc hay Trung Quốc, Việt Nam có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn. Ngành thép là ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, do vậy giá nhân công rẻ là một lợi thế; tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng giá nhân công rẻ sẽ không còn là lợi thế của Việt Nam trong thời gian tới.

Chi phí điện bình quân của Việt Nam ở mức thấp. Theo trang Global Petrol Prices, giá điện tháng 6 năm 2021 của Việt Nam dành cho doanh nghiệp là 0,078 USD/kWh; trong khu vực ASEAN, giá điện của Việt Nam đang là quốc gia có mức giá điện bình quân so với hầu hết các quốc gia trong khu vực. Thậm chí giá điện doanh nghiệp của Việt Nam hiện nay chỉ bằng khoảng 46% so với Philippines là quốc gia có giá điện cao nhất khu vực (0,114 USD/kWh dành cho điện doanh nghiệp).

Ngành thép vẫn đang được đầu tư mở rộng: Các doanh nghiệp trong ngành thép đang nỗ lực đầu tư, mở rộng chuỗi giá trị nhằm tăng hiệu quả về quản lý chi phí, giá thành, quản trị sản xuất... để có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp ngoại về mặt giá cả, chất lượng và thương hiệu. Bên cạnh những nhà máy được xây mới, nhiều nhà máy cũ đang được hiện đại hóa nhằm tăng công suất và hiệu quả hoạt động, cũng như giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường.



III. Thực trạng Việt Nam xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU

❖ Tổng quan xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam

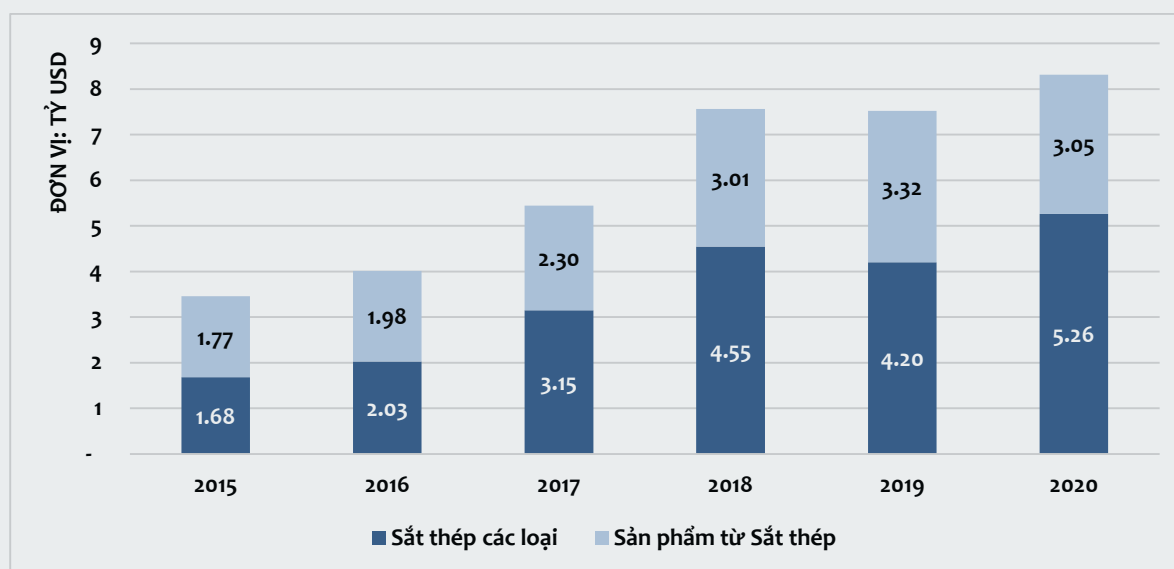
Xuất khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép của Việt Nam năm 2020 đạt kim ngạch 8,3 tỷ USD, ghi nhận mức tăng trưởng bình quân cao 20,0%/năm trong giai đoạn 2015-2020, theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan.



Trong cơ cấu xuất khẩu ngành hàng sắt thép, mặt hàng sắt thép các loại đang có xu hướng tăng trưởng khả quan, với tỷ trọng tăng từ 48,72% năm 2015 lên mức chiếm 63,26% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành hàng năm 2020.

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, năm 2021, xuất khẩu sắt thép các loại đạt 13,1 triệu tấn, tương đương 11,8 tỷ USD, tăng 32,9% về lượng và 124,2% về trị giá; xuất khẩu sản phẩm từ sắt thép đạt gần 4 tỷ USD, tăng 29,5% về trị giá.

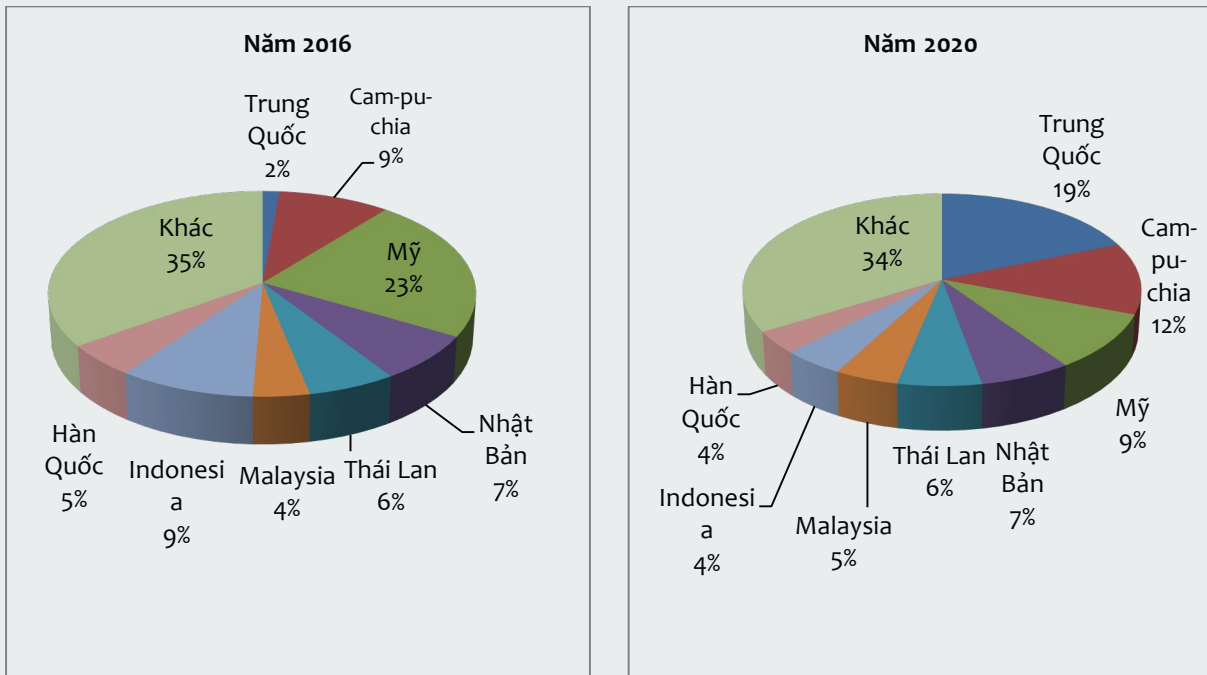
Biểu đồ 9: Kim ngạch xuất khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2020



Nguồn : Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

ASEAN, Trung Quốc và Mỹ là ba thị trường xuất khẩu chủ lực của mặt hàng sắt thép và sản phẩm sắt thép Việt Nam.

Biểu đồ 10: Cơ cấu thị trường xuất khẩu chính sắt thép và sản phẩm sắt thép của Việt Nam năm 2016 và năm 2020
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

ASEAN là khu vực thị trường xuất khẩu lớn nhất với trị giá năm 2020 đạt 2,67 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 32,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam. Trong đó, các thị trường tiêu thụ sắt thép và sản phẩm từ sắt thép lớn của bao gồm: Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indonesia. Campuchia là thị trường tiêu thụ lớn nhất trong các nước ASEAN và là thị trường lớn thứ 2 về tiêu thụ sắt thép và sản phẩm sắt thép của Việt Nam với trị giá năm 2020 đạt 1,0 tỷ USD, giảm 12,73% so với năm 2019.

Xuất khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép sang Trung Quốc năm 2020, đạt 1,56 tỷ USD, tăng 4,6 lần so với cùng kỳ năm ngoái do nước này sớm hồi phục mạnh mẽ sau đại dịch Covid-19 và Chính phủ Trung Quốc kích thích kinh tế mạnh mẽ thông qua các dự án cơ sở hạ tầng. Cụ thể, xuất khẩu mặt hàng sắt thép các loại của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 3,54 triệu tấn, kim ngạch 1,48 tỷ USD, tăng lần lượt 717,7% và 669,6% so với năm 2019, nâng tỷ trọng trong tổng xuất khẩu sắt

thép các loại Việt Nam lên 35,9%, mặc dù giá xuất khẩu trung bình sang Trung Quốc năm 2020 giảm 5,9% so với năm trước, chỉ đạt 419 USD/tấn.

Xuất khẩu sang Mỹ đạt 797 triệu USD năm 2020, giảm 19,3% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu mặt hàng sắt thép các loại đạt 191 nghìn tấn, trị giá 173 triệu USD, giảm 49% về lượng và 44,5% về trị giá so với năm 2019.

Bảng 4: Thị trường xuất khẩu chính sắt thép và sản phẩm sắt thép của Việt Nam giai đoạn 2016-2020

ĐVT: triệu USD

Thị trường	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân 2016-2020 (%)
Tổng	4.013	5.445	7.562	7.522	8.313	20
Trung Quốc	56	66	70	280	1.559	129,6
Campuchia	376	600	993	1.147	1.001	27,7
Mỹ	908	787	1.275	987	797	-3,2
Nhật Bản	297	369	511	597	558	17,1
Thái Lan	242	331	459	407	513	20,6
Malaysia	154	273	434	481	389	26
Indonesia	374	513	606	639	377	0,2
Hàn Quốc	204	277	355	327	316	11,5
Philippin	39	236	206	159	269	61,5
Đài Loan	74	108	247	179	230	32,7
Ấn Độ	65	197	362	247	228	37
Đức	84	92	113	110	135	12,5
Lào	104	113	123	127	122	4,1
Bỉ	102	224	277	162	120	4,1
Hà Lan	78	72	104	88	112	9,4
Australia	98	142	135	146	110	2,9
Italia	43	70	105	95	109	26,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

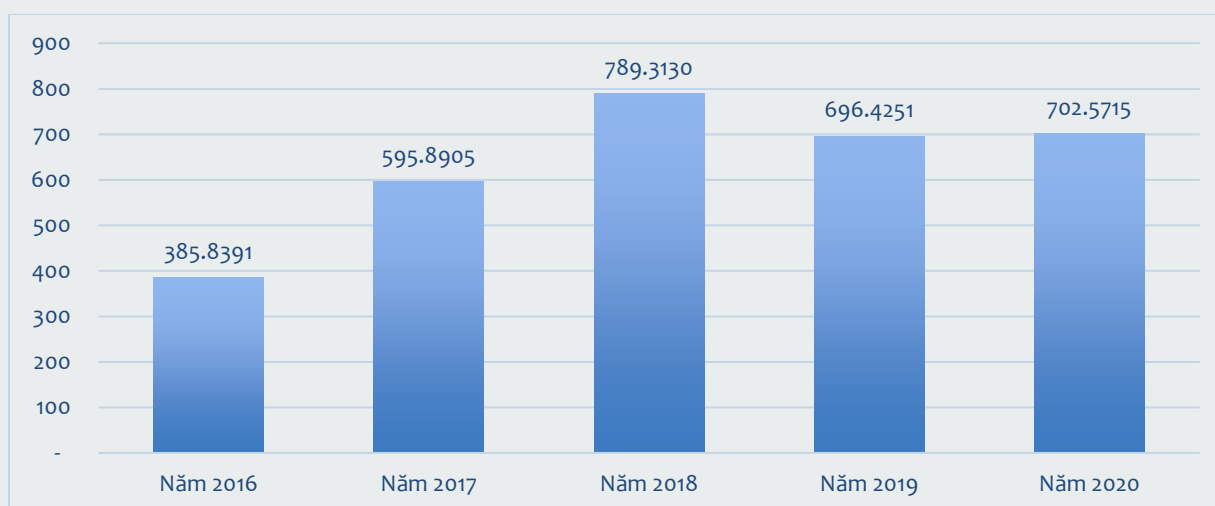
❖ Tình hình xuất khẩu mặt hàng Việt Nam sang thị trường EU

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép của Việt Nam sang EU đạt bình quân khoảng 16% mỗi năm. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu sang EU đạt 702,6 triệu USD, chiếm tỷ trọng 8,45% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng sắt

thép và sản phẩm sắt thép của cả nước, tăng nhẹ 0,89% so với năm 2019 và có xu hướng tăng rất mạnh trong năm 2021.

Biểu đồ 11: Xuất khẩu sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép sang thị trường EU giai đoạn 2016-2020

ĐVT: triệu USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

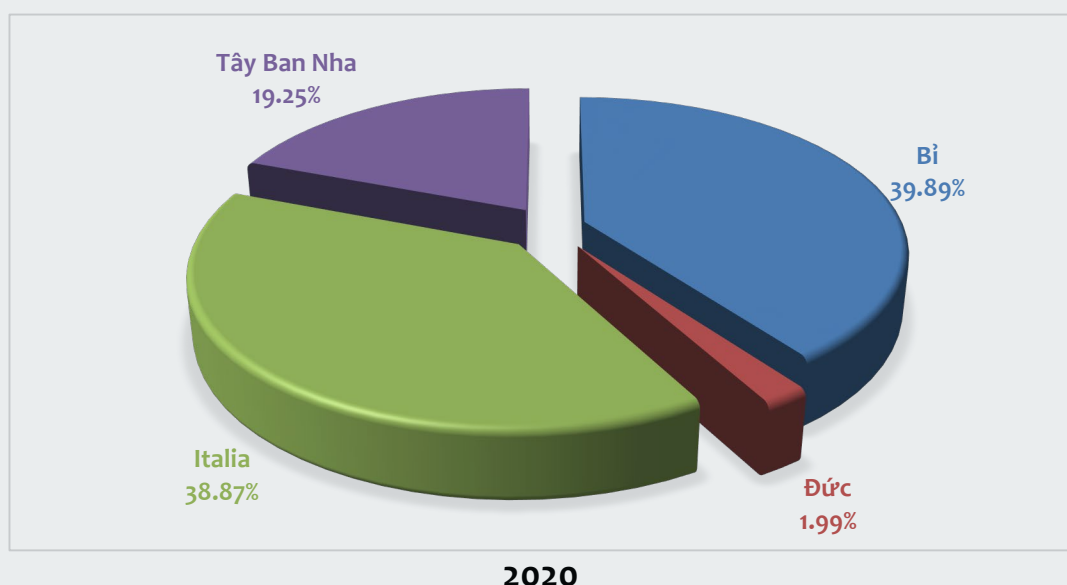
Đối với nhóm hàng Sắt thép các loại:

Hiện nay, Việt Nam xuất khẩu mặt hàng sắt thép các loại sang bốn quốc gia EU: Bỉ, Italia, Đức và Tây Ban Nha. Trong đó, Bỉ và Italia là hai đối tác nhập khẩu mặt hàng này lớn nhất, chiếm tỷ trọng khoảng 39%. Tuy nhiên, xuất khẩu sang Đức có tốc độ tăng trưởng tích cực nhất, tăng 96,5 % so với năm 2019.

Bảng 5: Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng Sắt thép các loại sang EU năm 2020

Thị trường	Kim ngạch năm 2020 (triệu USD)	Tăng trưởng so với năm 2019	Tỷ trọng năm 2020
Bỉ	79,64	-19,65%	39,89%
Đức	3,97	96,53%	1,99%
Italia	77,61	28,15%	38,87%
Tây Ban Nha	38,43	-26,34%	19,25%
Tổng	199,66	-16,21%	100%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải Quan

Biểu đồ 12: Cơ cấu các đối tác EU nhập khẩu sắt thép các loại của Việt Nam năm

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đối với nhóm hàng Sản phẩm từ sắt thép:

Xuất khẩu nhóm hàng sản phẩm từ sắt thép của Việt Nam sang thị trường EU trong năm 2020 đạt 494 triệu USD, tăng 2,37% so với cùng kỳ năm 2019.

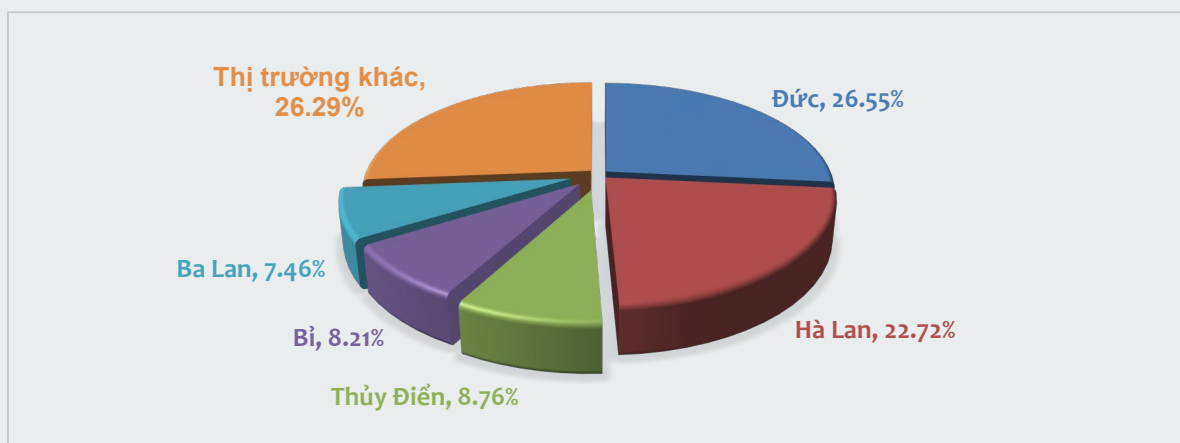
Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm sắt thép sang EU năm 2020

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 (USD)	Tăng trưởng so với năm 2019 (%)	Tỷ trọng năm 2020 (%)
Đức	131.259.963	21,75%	26,55%
Hà Lan	112.340.594	27,10%	22,72%
Thụy Điển	43.321.856	-32,24%	8,76%
Bỉ	40.608.449	-36,05%	8,21%
Ba Lan	36.882.711	-16,74%	7,46%
Italia	31.476.394	-8,73%	6,37%
Tây Ban Nha	19.403.856	-13,58%	3,92%
Pháp	14.293.180	-17,23%	2,89%
Phần Lan	43.001.499	176,54%	8,70%
Đan mạch	11.499.494	-2,53%	2,33%
Rumani	3.891.728	-31,22%	0,79%
Séc	2.797.253	-32,17%	0,57%
Hy Lạp	3.629.491	-0,94%	0,73%
Tổng	494.406.468	2,37%	100%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong khu vực EU, Việt Nam xuất khẩu sản phẩm từ sắt thép chủ yếu sang các thị trường Đức, Phần Lan, Hà Lan, Ba Lan, Bỉ. Trong đó, năm 2020 xuất khẩu sang 2 thị trường Phần Lan và Hà Lan tăng rất mạnh, với tốc độ tăng lần lượt là 176,54% và 27,1%.

Biểu đồ 13: Cơ cấu thị trường xuất khẩu sản phẩm từ sắt thép của Việt Nam tại EU năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các chủng loại thuộc nhóm sản phẩm từ sắt thép xuất khẩu sang thị trường EU trong năm 2020 là: vít, bu lông, đai ốc, vít, móc vít, đinh tán, bông, chốt cotter, vòng đệm; kết cấu và các bộ phận của kết cấu nhu cầu và các phần cầu, cổng khóa, tháp; dây, dây thừng, dây cáp, dây



đai và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép; bàn, bếp hoặc các đồ gia dụng khác, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; sắt hoặc thép; bếp, dĩa, vỉ, bếp nấu, bao gồm nồi hơi phụ để sưởi, nướng; ống, ống dẫn và các cấu hình rỗng như ống nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc đóng tương tự...

Bảng 7: Một số chủng loại sắt thép và sản phẩm sắt thép chính EU nhập khẩu từ thị trường Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020

ĐVT : nghìn USD

HS	Chủng loại	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân 2016-2020 (%)
7318	Vít, bu lông, đai ốc, vít, móc vít, đinh tán, bông, chốt cotter, vòng đệm, ...	222.372	238.355	303.064	258.869	242.450	2,2
7308	Kết cấu và các bộ phận của kết cấu; ví dụ: cầu và các phần cầu, cổng khóa, tháp	56.645	30.182	51.340	60.177	179.165	33,4
7210	Sản phẩm cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, có chiều rộng > = 600 mm, cán nóng hoặc cán nguội	2.521	125.736	269.122	78.070	103.130	152,9
7312	Dây bện, dây thừng, dây cáp, dây bện, cáp treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép	87.169	131.191	150.694	153.672	100.339	3,6
7219	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng > = 600 mm, cán nóng hoặc cán nguội	59.628	49.789	90.005	80.271	74.164	5,6
7323	Bàn, bếp hoặc các đồ gia dụng khác, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; sắt hoặc thép	30.936	37.809	62.398	61.903	52.958	14,4
7209	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng > = 600 mm, được cán nguội "gia công nguội"	37	57.373	115.532	148.152	43.095	484,2
7326	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép, không (không bao gồm các bài đúc)	18.421	21.276	28.011	29.075	29.269	12,3
7306	Ống, ống dẫn và các cấu hình rỗng "ví dụ: đường nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc đóng tương tự"	2.299	3.732	9.066	18.688	21.776	75,4
7208	Sản phẩm cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, có chiều rộng > = 600 mm, cán nóng, không phủ,	-	34	15.355	30.189	16.289	
7321	Bếp, dãy, vỉ, bếp, bao gồm. những người có nồi hơi phụ để sưởi ấm trung tâm, tiệc nướng, ...	12.596	14.270	9.535	15.073	15.911	6,0
7325	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép, đúc,	2.439	3.476	4.606	7.356	9.641	41,0
7307	Ống hoặc phụ kiện đường ống "ví	6.466	7.337	8.232	7.168	7.305	3,1

HS	Chủng loại	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân 2016-2020 (%)
	dụ: khớp nối, cút, ống bọc", bằng sắt hoặc thép						
7225	Các sản phẩm được cán phẳng bằng thép hợp kim không phải là thép không gỉ, có chiều rộng > = 600 mm, được cán nóng ...	-	372	5.491	1.956	7.026	
7314	Vải, bao gồm băng vô tận, lưới, lưới và hàng rào, bằng dây sắt hoặc thép, kim loại giãn nở ...	3.388	4.071	4.023	6.291	6.331	16,9
7217	Dây bằng sắt hoặc thép không hợp kim, ở dạng cuộn (không bao gồm thanh và que)	1.887	4.410	3.927	4.948	5.684	31,7
7229	Dây thép hợp kim không gỉ, ở dạng cuộn (trừ thanh và que)	2.343	2.864	6.271	5.787	5.433	23,4
7315	Dây chuyền và các bộ phận của chúng, hoặc sắt hoặc thép (trừ dây đồng hồ, dây chuyền vòng cổ và ...)	1.209	2.360	1.524	1.898	2.598	21,1
7212	Sản phẩm cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, có chiều rộng <600 mm, cán nóng hoặc cán nguội ...	577	684	3.643	900	2.033	37,0
7202	Hợp kim sắt	16.809	15.425	8.226	3.254	1.654	-44,0
7211	Sản phẩm cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, có chiều rộng <600 mm, cán nóng hoặc cán nguội ...	-	-	226	967	1.501	
7218	Thép không gỉ ở dạng thỏi hoặc dạng nguyên sinh khác (không bao gồm thép phế liệu nấu chảy lại và các sản phẩm ...)	816	1.119	1.209	1.322	1.449	15,4
7320	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép (trừ lò xo đồng hồ và đồng hồ, lò xo ...)	1.101	505	1.467	1.101	1.180	1,7
7309	Bể chứa, bồn chứa, thùng chứa và các vật chứa tương tự, bằng sắt hoặc thép	158	2	63	3.641	1.076	61,5
7304	Ống, ống dẫn và các cấu kiện rỗng, liền mạch, bằng sắt hoặc thép (không bao gồm các sản phẩm bằng gang)	489	1.040	190	1.729	1.016	20,1
7220	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng <600 mm, cán nóng hoặc cán nguội ...	1.348	834	1.182	1.135	1.015	-6,8
7204	Phế liệu và mảnh vụn sắt; nấu chảy lại các thỏi sắt hoặc thép	636	1.062	2.488	1.734	952	10,6

HS	Chủng loại	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng trưởng bình quân 2016-2020 (%)
	phế liệu (không bao gồm xỉ, cặn và ...)						
7222	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; góc, hình dạng và mặt cắt của thép không gỉ, n.e.s.	13	51	98	156	889	187,6
7317	Đinh, đinh, ghim kéo, đinh tôn, kim ghim và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép, ...	702	368	740	1.120	505	-7,9

Nguồn : Tính toán từ số liệu của ITC

Thị phần của Việt Nam tại EU

Theo tính toán từ số liệu của ITC, Việt Nam hiện nay đứng vị trí thứ 14 trong số các nhà cung ứng sắt thép và sản phẩm sắt thép ngoại khối cho thị trường EU với tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất trong các nguồn cung ngoại khối chính, đạt 15,2%/năm trong giai đoạn năm 2015-2020, từ mức 535 triệu USD năm 2016 lên mức cao nhất năm 2018 là 1,16 tỷ USD. Mặc dù thị phần của sắt thép và sản phẩm sắt thép Việt Nam tại EU còn khá khiêm tốn nhưng đã có dấu hiệu cải thiện từ mức 0,98% năm 2015 lên 1,59% năm 2020.

Năm 2020, do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 đã khiến nhập khẩu sắt thép và sản phẩm từ sắt thép từ thị trường Việt Nam giảm 5,42% so với năm 2020, đạt kim ngạch 943 triệu USD.

Thuận lợi và khó khăn trong xuất khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép sang thị trường EU

Mặc dù trị giá nhập khẩu mặt hàng sắt thép của thị trường EU từ Việt Nam vẫn ở mức thấp hơn so với nhiều thị trường nội và ngoại khối, tuy nhiên tốc độ nhập khẩu bình quân ghi nhận mức tăng cao nhất trong các nguồn cung ứng ngoại khối chính cho thấy mặt hàng sắt thép của Việt Nam đang dần đáp ứng được nhu cầu của thị trường EU.

Với việc sở hữu nhiều quặng sắt và lợi thế chi phí sản xuất thấp (giá nhân công, giá điện thấp hơn nhiều quốc gia khác trên thế giới, v.v.), Việt Nam có ưu thế về giá so với các nhà cung ứng sắt thép khác. Bên cạnh đó, năng lực sản xuất sắt thép và sản phẩm sắt thép của Việt Nam cải thiện đáng kể; đặc biệt Việt Nam đang tăng cường xuất khẩu các nhóm mặt hàng tôn mạ, ống thép, thép cuộn cán nguội... là các yếu tố thuận lợi cho ngành sắt thép xuất khẩu sang EU.

Tuy nhiên để tham gia vào thị trường EU, Việt Nam phải cạnh tranh với các quốc gia rất mạnh trong ngành thép như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Ngoài ra, EU là một thị trường có yêu cầu rất cao với chất lượng, mẫu mã sản phẩm; các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn sản phẩm, vật liệu xây dựng... hết sức chặt chẽ; đồng thời các công cụ phòng vệ thương mại được áp dụng thường xuyên. EU cũng đang ngày càng chú trọng tới các vấn đề về bảo vệ môi trường, lao động, phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội.

Việc tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu thép của Việt Nam khiến nhiều quốc gia chú ý và gia tăng điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại. Từ năm 2004 đến tháng 10/2021, số lượng vụ việc phòng vệ thương mại đối với thép xuất khẩu Việt Nam là 66 vụ, thậm chí, có nhiều vụ việc thép bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với mức thuế suất áp rất cao, theo Hiệp hội VSA. Những vụ kiện này hầu hết đến từ các thị trường trụ cột trong xuất khẩu thép của Việt Nam như Mỹ, EU, một số nước trong khu vực ASEAN. Việc giá sắt thép Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU rẻ hơn, cùng với đó lượng xuất khẩu tăng mạnh sẽ khiến EU mở các cuộc điều tra chống bán phá giá. Để bảo vệ ngành thép EU, EU sẽ đưa ra các biện pháp phi thuế quan như giảm hạn ngạch. Ngoài ra, hiện nay xu hướng củng cố sản xuất nội khối cũng là một khó khăn cho cạnh tranh xuất khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép sang EU.

VI. Các nội dung cam kết của EU trong Hiệp định EVFTA

❖ Cam kết về thuế quan

Các cam kết về thuế quan của EU đối với sắt thép và sản phẩm sắt thép nhập khẩu từ Việt Nam theo Hiệp định Thương mại tự do giữa EU và Việt Nam (EVFTA) được nêu tại:

- Lời văn của Chương 2 - Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường với hàng hóa.
- Các Phụ lục 2-A của Chương 2 – Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan, trong đó:
- Tiểu phụ lục 2-A-1: Biểu thuế nhập khẩu của EU, chương 72 và 73

Cam kết thuế quan theo EVFTA được thể hiện bằng các ký hiệu chữ và số đi kèm, với ý nghĩa cụ thể như sau:

Ký hiệu	Giải thích
A	Xóa bỏ thuế ngay sau khi EVFTA có hiệu lực
B3	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 4 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B5	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 6 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B7	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 8 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực

Theo đó, hầu hết sắt thép các loại và các sản phẩm từ sắt thép xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU đều giảm về 0%, thuộc danh mục A, trừ một số chủng loại sắt thép như HS 7202 49 thuộc danh mục B7, thuế cơ sở 7%.

❖ Cam kết về quy tắc xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, sản phẩm phải đáp ứng được quy tắc xuất xứ (QTXX) và thủ tục xuất xứ của EVFTA. Cam kết về xuất xứ trong EVFTA đối với sắt thép và các sản phẩm sắt thép được quy định tại *Nghị định thư 1 - Quy định hàng hoá có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính*. Nghị định thư này gồm 02 phần nội dung chính:

- Phần Lời văn: gồm nguyên tắc chung về QTXX và thủ tục chứng nhận xuất xứ, và

- 08 Phụ lục: gồm các cam kết chi tiết hoặc hướng dẫn cụ thể một số nội dung liên quan ở phần Lời văn (mẫu Chứng nhận xuất xứ, các giải thích bổ sung...). Trong đó có Phụ lục II – Danh mục công đoạn gia công và chế biến – đây chính là *Danh mục về QTXX riêng cho từng nhóm hàng hóa* (trong đó có sắt thép và các sản phẩm sắt thép).

Việt Nam hiện đã ban hành quy định hướng dẫn về việc thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA tại **Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/06/2020**.

QTXX đối với sắt thép và các sản phẩm sắt thép trong EVFTA

Trong EVFTA, QTXX đối với sắt thép và sản phẩm sắt thép là *Chuyển đổi mã số hàng hóa (mã HS)*, cụ thể như sau:

Bảng 8: Quy tắc xuất xứ đối với sắt thép và sản phẩm sắt thép theo EVFTA

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 72	Sắt và thép	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.
Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm.

❖ Cam kết về chứng nhận xuất xứ

Quy định về thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong EVFTA được áp dụng chung cho tất cả các loại hàng hóa, trong đó có mặt hàng sắt thép và sản phẩm sắt thép.

EVFTA quy định **02 loại thủ tục chứng nhận xuất xứ** khác nhau, gồm:

- **Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ:** Cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp Giấy chứng nhận xuất xứ dựa trên các giấy tờ mà nhà xuất khẩu xuất trình.
- **Thủ tục tự chứng nhận xuất xứ:** Nhà xuất khẩu tự phát hành chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa của mình.

EVFTA **chỉ cho phép nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ**. Mô hình tự chứng nhận xuất xứ trong EVFTA dựa trên thông lệ cho phép nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ mà EU hiện đang áp dụng. Cụ thể, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu của EVFTA cho phép nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ trên hóa đơn, phiếu giao hàng hay bất kỳ chứng từ thương mại nào, thay vì phải xin giấy chứng nhận xuất xứ từ các cơ quan chức năng.

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam, Việt Nam áp dụng cả cơ chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và tự chứng nhận xuất xứ, cụ thể:

- Với lô hàng có trị giá không vượt quá 6.000 euro, bất kỳ nhà xuất khẩu nào của Việt Nam cũng có thể tự chứng nhận xuất xứ;
- Với lô hàng có trị giá trên 6.000 euro, Việt Nam bảo lưu vẫn tiếp tục áp dụng cơ chế chứng nhận xuất xứ truyền thống.

Cụ thể, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho nhà xuất khẩu sau khi xác nhận các giấy tờ chứng minh mà nhà xuất khẩu xuất trình - đối với EVFTA Giấy chứng nhận xuất xứ là Mẫu EUR.1.

Việt Nam có thể lựa chọn áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ khi nào thấy thích hợp và sẽ thông báo cho phía EU trước khi thực hiện cơ chế này.

Doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ **Thông tư số 11/2020/TT-BCT**² của Bộ Công Thương quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA và hỗ trợ thương nhân xuất khẩu hàng hóa nhằm tận dụng ưu đãi EVFTA.

Như vậy, đối với các lô hàng có giá trị không vượt quá 6.000 euro xuất khẩu đi EU theo diện hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, bất kỳ nhà xuất khẩu nào của Việt Nam cũng đều có thể tự chứng nhận xuất xứ. Còn đối với các lô hàng có giá trị trên 6.000 euro thì hiện tại Việt Nam vẫn áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất xứ, theo

²

http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=200377

đó nhà xuất khẩu phải xin giấy chứng nhận xuất xứ (mẫu EUR.1) tại cơ quan có thẩm quyền (Bộ Công Thương và các đơn vị do Bộ Công Thương ủy quyền).

Cơ chế chứng nhận xuất xứ mà Việt Nam áp dụng cho EVFTA

Theo EVFTA và quy định của EU, trong khoảng thời gian 2 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực (01/08/2020), doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sang EU vẫn có thể lựa chọn áp dụng thuế ưu đãi theo EVFTA hoặc thuế ưu đãi theo GSP với điều kiện áp dụng ưu đãi loại nào thì phải tuân thủ QTXX của loại đó và theo thủ tục chứng nhận xuất xứ tương ứng. Cụ thể:

- Nếu muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế suất ưu đãi EVFTA thì nhà xuất khẩu Việt Nam phải xin C/O mẫu EUR.1 tại các đơn vị của Bộ Công Thương;
- Nếu muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế ưu đãi GSP thì nhà xuất khẩu Việt Nam phải chứng nhận xuất xứ theo cơ chế của GSP mà hiện tại đang chuyển sang hình thức tự chứng nhận xuất xứ bằng cách đăng ký mã số REX.

Giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng Việt Nam xuất khẩu sang EU

Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ EVFTA

Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) EVFTA có mẫu EUR.1, theo quy định trong EVFTA, mẫu này áp dụng chung cho cả hàng hóa xuất khẩu từ EU và Việt Nam. Tuy nhiên, do EU không áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất xứ bởi cơ quan có thẩm quyền, mà áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ bởi nhà xuất khẩu có đăng ký (hệ thống REX), mẫu EUR.1 trên thực tế chỉ áp dụng đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam đi EU.

Mẫu EUR.1 được quy định tại Phụ lục VII, Nghị định thư 1 EVFTA. Thông tin khai báo trên mẫu EUR.1 được cho là đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết:

- Một số thông tin nhà xuất khẩu được phép lựa chọn khai báo hoặc không khai báo trên C/O mẫu EUR.1 (ví dụ nhà nhập khẩu, hành trình lô hàng, số hóa đơn thương mại...);
- Một số thông tin không bắt buộc thể hiện trên mẫu EUR.1 (như tiêu chí xuất xứ, mã số HS của hàng hóa...). Đây là một điểm khác so với các mẫu C/O theo các FTA khác của Việt Nam (các FTA này đều yêu cầu khai mã HS và tiêu chí xuất xứ của hàng hóa).

Thời hạn hiệu lực của C/O EUR.1 là 12 tháng kể từ ngày phát hành.

Thời điểm cấp C/O mẫu EUR.1

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ cấp C/O mẫu EUR.1 sớm nhất có thể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy theo kê khai) và không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày này.

Giấy Chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau khi xuất khẩu nhưng chỉ trong một số trường hợp như quy định cụ thể tại Điều 17 Nghị định thư. Giấy này có thể được cấp lại trong trường hợp bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng

Thời điểm nộp C/O

EVFTA không có quy định cụ thể về thời điểm nộp C/O EVFTA, mà cho phép từng Bên (Việt Nam/EU) quy định phụ hợp theo pháp luật của mình. Đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU: EU cho phép nộp C/O cho cơ quan hải quan của EU để hưởng ưu đãi thuế quan sau thời điểm nhập khẩu hàng hóa vào EU. Theo thông tin từ phía EU thì thời hạn cho phép nộp sau này ít nhất là 2 năm.

Phụ lục VIII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ EUR 1
(ban hành kèm theo Thông tư số...../TT-BCT ngày ...tháng ...năm 2020
của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA)

MOVEMENT CERTIFICATE			
1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No		
See notes overleaf before completing this form.			
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	2. Certificate used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam		
	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination	
6. Transport details (Optional)	7. Remarks		
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ ; Description of goods	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m ³ , etc.)	10. Invoices (Optional)	
⁽¹⁾ If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.			
11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT <i>Declaration certified</i> Export document ⁽²⁾ Form No Of Customs office/Issuing authority Issuing country or territory Stamp Place and date (Signature)	12. DECLARATION BY THE EXPORTER I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date (Signature)		
⁽²⁾ Complete only where the regulations of the exporting country or territory require.			

❖ Cam kết về hàng rào kỹ thuật (TBT)

EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBT). Về cơ bản, khi EVFTA có hiệu lực, EU và Việt Nam vẫn sẽ tiếp tục chủ động trong việc áp dụng các biện

Technical Barriers to International Trade		
Country A		Country B
Technical Regulations	C U S T O M S	Technical Regulations
Standards		Standards
Testing, Calibration Inspection		Testing, Calibration Inspection
Certification		Certification
Packaging		Packaging
Labelling		Labelling
Other requirements		Other requirements

pháp TBT đối với hàng nhập khẩu như hiện tại. Doanh nghiệp xuất khẩu vẫn sẽ phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của bên nhập khẩu như trước đây.

❖ Cam kết chung về sở hữu trí tuệ

Các cam kết EVFTA về thực thi sở hữu trí tuệ (SHTT) đáng chú ý là các cam kết liên quan đến việc thực thi các biện pháp dân sự. So với pháp luật Việt Nam, EVFTA có một số cam kết mới như sau:

Về các biện pháp khẩn cấp tạm thời áp dụng để ngăn chặn kịp thời hành vi xâm phạm: EVFTA đòi hỏi phải cho chủ sở hữu quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp này vào bất kỳ thời điểm nào (mà không chỉ là khi hoặc sau khi đã khởi kiện vụ việc dân sự tại Tòa án), thậm chí trong trường hợp nghiêm trọng có thể áp dụng mà không cần thông báo cho bên bị áp dụng biện pháp; EVFTA cũng mở rộng các tình huống/trường hợp cho phép yêu cầu biện pháp tạm thời;

Về nghĩa vụ cung cấp bằng chứng chứng minh xâm phạm: EVFTA có quy định cụ thể về các trường hợp Tòa án được quyền yêu cầu bên bị đơn cung cấp các bằng chứng xâm phạm mà mình đang kiểm soát; thậm chí với các hành vi xâm phạm ở quy mô thương mại, theo yêu cầu của một bên, Tòa án còn có quyền yêu cầu bên kia cung cấp tài liệu giao dịch ngân hàng, tài chính hoặc thương mại thuộc kiểm soát của bên kia (với điều kiện thông tin bí mật kinh doanh phải được bảo vệ).

Về quyền yêu cầu cung cấp thông tin: EVFTA yêu cầu Tòa án có quyền yêu cầu người xâm phạm, người bị nghi ngờ xâm phạm, hoặc bất kỳ người nào khác, phải cung cấp thông tin mà người đó đang nắm giữ hoặc kiểm soát (kể cả đối với các tổ chức, cá nhân không trực tiếp xâm phạm, ví dụ người làm dịch vụ lưu giữ, vận chuyển, quản lý hàng hóa xâm phạm...). Thông tin phải cung cấp có thể là thông tin liên quan tới người xâm phạm, tới phương tiện sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ xâm phạm;

Về quyền của Tòa án với các hành vi xâm phạm sau phán quyết: EVFTA yêu cầu Tòa án, sau khi đã có phán quyết xác định một hành vi là xâm phạm SHTT, phải được trao quyền ban hành các lệnh cấm đối với các hành vi xâm phạm tương tự sau đó với người xâm phạm và cả người cung cấp dịch vụ cho người xâm phạm (trong khi theo pháp luật hiện hành thì Tòa án sẽ phải xét xử lại từng hành vi này và ban hành lệnh cưỡng chế sau khi xét xử);

Về các biện pháp xử lý thay thế: EVFTA khuyến nghị Việt Nam cho phép áp dụng biện pháp bồi thường bằng tiền để thay thế cho các biện pháp chế tài khác (hành chính, hình sự...) nếu xâm phạm là không cố ý, do sơ suất và khoản bồi thường là thỏa đáng;

Về việc xác định thiệt hại làm cơ sở để bồi thường: EVFTA khuyến khích phân biệt cách xác định thiệt hại trong trường hợp người xâm phạm biết hoặc có cơ sở để biết về việc mình đang xâm phạm và trường hợp người xâm phạm không biết rằng mình đang xâm phạm (hiện Việt Nam chưa phân biệt hai trường hợp này); có thể xác định khoản bồi thường là một khoản cố định nếu thích hợp;

Về nguyên tắc suy đoán chủ thể quyền tác giả trong tố tụng về SHTT: EVFTA đặt ra quy tắc về suy đoán quyền, theo đó trừ khi có chứng cứ ngược lại, người có tên trên tác phẩm sẽ được suy đoán là tác giả;

Về sự tham gia của cơ quan hải quan trong thực thi quyền SHTT tại biên giới: EVFTA yêu cầu cơ quan hải quan phải: (i) tham gia tích cực vào việc ngăn

chặn xâm phạm SHTT (chủ động sử dụng kỹ thuật phân tích rủi ro để phát hiện, xác định hàng hóa xuất nhập khẩu xâm phạm SHTT, dừng thông quan hàng hóa nghi ngờ xâm phạm...), (ii) hợp tác với chủ sở hữu quyền để thực hiện thực thi quyền SHTT tại biên giới (cho phép cung cấp thông tin để phân tích rủi ro).

Khi EVFTA có hiệu lực, cùng với CPTPP, hệ thống pháp luật về thực thi SHTT của Việt Nam sẽ buộc phải thay đổi theo các cam kết trong hai FTA này, với những yêu cầu chi tiết và cụ thể trong quá trình thực thi. Do đó, doanh nghiệp và người dân sử dụng các sản phẩm được bảo hộ SHTT cần thay đổi nhận thức và hành vi tương ứng, để tránh việc vi phạm và chịu hình thức xử phạt về SHTT.

❖ **Cam kết chung về phát triển bền vững**

Ngành sắt thép là một trong những ngành sản xuất tiêu thụ nhiều năng lượng, có thể gây nhiều tác động đến người lao động và môi trường.

Trong EVFTA, vấn đề phát triển bền vững được đưa vào thành một Chương riêng, **Chương 13 - Thương mại và phát triển bền vững**. Ngoài ra, một số Chương khác của EVFTA cũng có thể có nội dung liên quan tới mục tiêu phát triển bền vững.

Các khía cạnh phát triển bền vững mà EVFTA có cam kết trong Chương 13 bao gồm:

- Lao động;
- Môi trường (trong đó có biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, quản lý rừng bền vững, quản lý nguồn tài nguyên sinh vật biển...);
- Các khía cạnh khác liên quan (ví dụ năng lượng tái tạo, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, bảo trợ xã hội đối với các nhóm yếu thế...).

Về phạm vi, trong so sánh với CPTPP, các cam kết về phát triển bền vững của EVFTA được đánh giá là rộng hơn, bao trùm nhiều vấn đề hơn.

Về nội dung, các cam kết EVFTA về phát triển bền vững không bao gồm các tiêu chuẩn chi tiết, cụ thể mà chủ yếu là các cam kết chung về nguyên tắc ràng buộc về hướng phát triển và cam kết có tính khuyến nghị, nỗ lực (không bắt buộc).

Cam kết về pháp luật nội địa liên quan đến phát triển bền vững

EVFTA không đặt ra các tiêu chuẩn cụ thể mà pháp luật nội địa phải quy định về môi trường, lao động hay các vấn đề phát triển bền vững khác mà các bên phải tuân thủ. Ngược lại, EVFTA vẫn ghi nhận quyền của mỗi Bên trong việc:

- Quyết định các mục tiêu, chiến lược, chính sách và ưu tiên phát triển bền vững của mình;
- Thiết lập mức độ bảo vệ môi trường, xã hội phù hợp với bối cảnh của mình.

Tuy nhiên, trong quá trình ban hành và thực thi chính sách, pháp luật về phát triển bền vững, Việt Nam và EU cũng phải bảo đảm:

- Phù hợp với các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận, và các hiệp định về lao động, môi trường mà mình là thành viên;
- Quy định và khuyến khích mức độ bảo vệ cao về môi trường và xã hội, tiếp tục nỗ lực cải thiện các quy định luật pháp và chính sách đó.

Về mức độ bảo hộ về môi trường và lao động, EVFTA có những yêu cầu nhất định đối với cách thức ban hành và thực thi các chính sách, pháp luật môi trường và lao động nội địa. Cụ thể, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU:

- Không làm suy yếu (giảm) mức độ bảo vệ môi trường và lao động theo cách gây bất lợi cho mục tiêu của Chương này;
- Không khuyến khích thương mại và đầu tư thông qua việc làm suy yếu mức độ bảo vệ luật pháp môi trường và lao động nội địa;

- Không giảm nhẹ hiệu lực pháp lý hoặc miễn trừ các quy định luật pháp về môi trường và lao động theo cách làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU nhưng cũng không được bỏ qua việc thực thi hiệu quả pháp luật môi trường và lao động để khuyến khích thương mại và đầu tư;
- Không áp dụng pháp luật môi trường và lao động một cách phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý hoặc để hạn chế thương mại một cách trá hình.

V. Thông tin chính sách, quy định liên quan của EU

❖ Quy định về an toàn sản phẩm

Mọi sản phẩm lưu hành tại châu Âu phải đảm bảo tuân thủ các quy định trong Chỉ thị chung về An toàn sản phẩm (Product Safety Directive) số 2001/95/EC³, ngày 03/12/2001.

❖ Quy định dành cho sản phẩm xây dựng

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2013, các sản phẩm xây dựng chỉ có thể được đưa vào thị trường EU nếu chúng đáp ứng các yêu cầu trong Quy định (EU) 305/2011⁴ ngày 09/03/2011, hay còn gọi là Quy định Sản phẩm Xây dựng (Construction Products Regulation - CPR). Quy định đưa ra các yêu cầu cơ bản đối với các công trình xây dựng. Các sản phẩm xây dựng cần tuân thủ các yêu cầu cơ bản để có thể kết hợp trong một công trình xây dựng.



³ Chỉ thị chung về An toàn sản phẩm (Product Safety Directive) số 2001/95/EC, ngày 03/12/2001: <http://data.europa.eu/eli/dir/2001/95/2010-01-01>

⁴ Quy định (EU) 305/2011 ngày 09/03/2011, hay còn gọi là Quy định Sản phẩm Xây dựng : https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/product-regulation_en

Yêu cầu cơ bản của công trình và các đặc tính cần thiết của sản phẩm:

Các yêu cầu cơ bản không đề cập đến các sản phẩm xây dựng mà là các công việc trong quá trình xây dựng, trong đó các sản phẩm xây dựng được kết hợp với nhau. Sản phẩm xây dựng phải phù hợp với công trình đáp ứng các yêu cầu cơ bản nêu tại Phụ lục I⁵ của Quy định 305/2011:

- Độ bền cơ học và độ ổn định
- An toàn trong trường hợp hỏa hoạn
- Vệ sinh, sức khỏe và môi trường
- An toàn và khả năng tiếp cận khi sử dụng
- Tiết kiệm năng lượng và giữ nhiệt
- Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên

Các yêu cầu cơ bản tạo thành cơ sở cho việc chuẩn bị các chỉ thị về tiêu chuẩn (standardisation mandates) và các thông số kỹ thuật hài hòa (harmonised technical specifications).

Các đặc tính cơ bản của sản phẩm xây dựng được quy định trong các chỉ tiêu kỹ thuật hài hòa tương ứng với các yêu cầu cơ bản đối với công trình xây dựng.

❖ Thông số kỹ thuật hài hòa và Tài liệu Thẩm định châu Âu (EAD)

Các thông số kỹ thuật hài hòa cho sản phẩm xây dựng gồm Tiêu chuẩn hài hòa của châu Âu (Harmonised European Standards)⁶ nói chung cho các sản phẩm xây dựng truyền thống và Tài liệu Thẩm định châu Âu (European Assessment

⁵ https://webgate.ec.europa.eu/reqs/public/v1/requirement/auxi/eu/eu_stdconst_annex1.pdf/

⁶ https://ec.europa.eu/growth/single-market/european-standards/harmonised-standards_en

Documents - EAD)⁷, thường dành cho các sản phẩm sáng tạo. Cả hai đều cung cấp các phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động của các sản phẩm xây dựng:

Thông số kỹ thuật hài hòa (Harmonised technical specifications)

Tiêu chuẩn hài hòa là các thông số kỹ thuật có thể đáp ứng các yêu cầu thiết yếu. Các tiêu chuẩn hài hòa được phát triển bởi các cơ quan Tiêu chuẩn hóa châu Âu: Ủy ban tiêu chuẩn hóa châu Âu (CEN – European Committee for Standardization)⁸ và Ủy ban về Tiêu chuẩn Kỹ thuật Điện châu Âu (CENELEC – European Committee for Electrotechnical Standardization)⁹. Các cơ quan này là các tổ chức độc lập có nhiệm vụ phát triển các tiêu chuẩn kỹ thuật điện và kỹ thuật tự nguyện tương ứng, nhằm thúc đẩy thương mại tự do trong một Thị trường châu Âu (the single European Market).

Các tiêu chuẩn được công bố trên Biên bản chính thức của Cộng đồng châu Âu (Official Journal of the European Communities)¹⁰ và được chuyển thành luật quốc gia dưới dạng các tiêu chuẩn quốc gia với các đặc điểm giống hệt nhau.

Danh sách các tiêu chuẩn hài hòa đã được phê duyệt dành cho sản phẩm xây dựng:

<https://ec.europa.eu/growth/single-market/european-standards/harmonised-standards/construction-products/>

⁷ https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/construction-products-regulation-cpr/european-assessment-documents-and-european-technical-assessments_en

⁸ Ủy ban tiêu chuẩn hóa châu Âu (CEN – European Committee for Standardization): <https://www.cen.eu/Pages/default.aspx>

⁹ Ủy ban Châu Âu về Tiêu chuẩn Kỹ thuật Điện (CENELEC – European Committee for Electrotechnical Standardization): <https://www.cenelec.eu/>

¹⁰ <https://eur-lex.europa.eu/oj/direct-access.html>

Tài liệu Thẩm định châu Âu (European Assessment Documents - EAD)

Tài liệu Thẩm định châu Âu (EADs) là các thông số kỹ thuật hài hòa. EADs được phát triển bởi Tổ chức Đánh giá Kỹ thuật châu Âu (European Organisation of Technical Assessment -



EOTA)¹¹ trong trường hợp một sản phẩm không được hoặc không được bảo đảm đầy đủ bởi một Tiêu chuẩn hài hòa của châu Âu (Harmonised European Standard).

EAD có thể tuân theo yêu cầu của nhà sản xuất đối với Thẩm định kỹ thuật châu Âu (European Technical Assessment - ETA). ETA là một tài liệu cung cấp thông tin về hiệu suất của các sản phẩm xây dựng được tuyên bố liên quan đến các đặc tính cơ bản của nó.

Thông tin thêm về EAD:

<http://www.eota.eu/en-GB/content/what-is-an-ead/30/>

Danh sách các EAD: <https://www.eota.eu/en-GB/content/eads/56/>

Danh sách các ETA đã ban hành:

<https://www.eota.eu/pages/etassessments/default.aspx>

❖ Tuyên bố hiệu suất (DoP)

Các nhà sản xuất vật liệu xây dựng này cần phải cung cấp “Declaration of Performance” (Tuyên bố hiệu suất - DoP)¹² kể từ tháng 7 năm 2013. DoP là tài liệu do các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ban hành nhằm đảm bảo rằng sản phẩm phù hợp với các yêu cầu của Quy định (EU) 305/2011 ngày 09/03/2011 về sản phẩm xây dựng và nhãn hiệu CE có liên quan. DoP giúp cho việc so sánh các sản phẩm có cùng tiêu chuẩn tham chiếu và có thể so sánh một cách khách quan các sản

¹¹ <https://www.eota.eu/>

¹² https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/construction-products-regulation-cpr/declaration-performance-and-ce-marking_en

phẩm có cùng mục đích sử dụng. Tuyên bố hiệu suất (DoP) phải được nhà sản xuất ban hành khi đưa sản phẩm ra thị trường, qua đó thể hiện rằng nhà sản xuất chịu trách nhiệm về sự phù hợp của sản phẩm xây dựng với tính năng đã được công bố đó.

Hướng dẫn và mẫu của DoP:

https://webgate.ec.europa.eu/reqs/public/v1/requirement/aux/eu/eu_stdconst_annex3.pdf/

❖ Dấu CE

Dấu CE¹³ là bắt buộc đối với những sản phẩm xây dựng mà nhà sản xuất đã đưa ra DoP. Đối với bất kỳ sản phẩm xây dựng nào được áp dụng theo tiêu chuẩn hài hòa hoặc có giấy ETA, dấu CE sẽ là dấu hiệu duy nhất chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm xây dựng với tính năng đã công bố liên quan đến các đặc tính thiết yếu, được đề cập trong phạm vi đó tiêu chuẩn hài hòa hoặc của ETA.

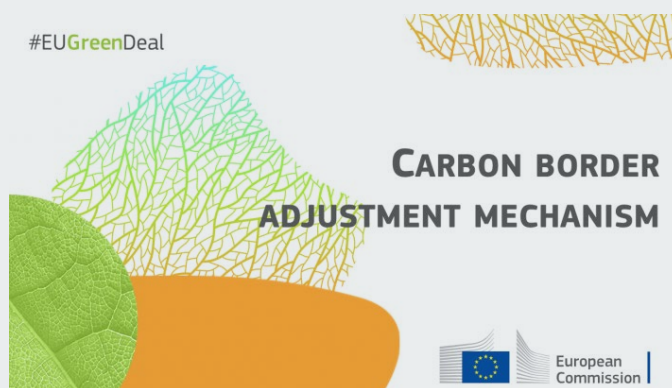


Dấu CE phải được theo sau bởi hai chữ số cuối cùng của năm mà nó được dán lần đầu, tên và địa chỉ đã đăng ký của nhà sản xuất hoặc dấu hiệu nhận biết cho phép xác định tên và địa chỉ của nhà sản xuất.

¹³https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/construction-products-regulation-cpr/declaration-performance-and-ce-marking_en

❖ Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM)

Kể từ năm 2019, EU đã thực hiện kế hoạch phát triển xanh, theo đó, mục tiêu của EU sẽ giảm khí phát thải nhà kính. Vì vậy, EU đặc biệt quan tâm đến các lĩnh vực sản xuất mà phát thải nhiều khí carbon ra ngoài môi trường như sản xuất thép.



Ngày 11/3/2021, Nghị viện châu Âu đã bỏ phiếu thông qua Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (Carbon Border Adjustment Mechanism - CBAM)¹⁴, theo đó sẽ đánh thuế đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia không có cơ chế định giá carbon.

Ngày 14/7/2021, EC đã trình bày đề xuất lập pháp về CBAM. Theo đề xuất, các nhà nhập khẩu sẽ phải báo cáo lượng khí thải có trong hàng hóa nhập khẩu của họ mà không phải trả một khoản điều chỉnh phí nào trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2023 đến hết năm 2025. Điều này sẽ tạo điều kiện và thời gian cho hệ thống cuối cùng được áp dụng vào năm 2026.

CBAM được EU đề xuất ban đầu sẽ áp dụng đối với nhập khẩu hàng hóa gồm: xi măng, sắt thép, nhôm, phân bón và điện. Đây là những ngành, lĩnh vực có nguy cơ rò rỉ carbon cao và có lượng khí thải carbon cao, chiếm 94% lượng khí thải công nghiệp của EU.

CBAM sẽ áp dụng đối với việc phát thải trực tiếp khí CO₂ ra môi trường trong quá trình sản xuất các sản phẩm trên.

Vào cuối giai đoạn chuyển đổi của cơ chế, tức năm 2025, EC sẽ đánh giá CBAM đang hoạt động như thế nào và có thể mở rộng phạm vi hoạt động của

¹⁴ Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của EU :

https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/qanda_21_3661

mình sang nhiều sản phẩm và dịch vụ hơn, bao gồm cả chuỗi giá trị và có thể bao gồm “phát thải gián tiếp” (ví dụ như khí thải carbon từ việc sử dụng điện để sản xuất hàng hóa).

❖ Thủ tục hải quan

Theo quy định, các hàng hóa bên ngoài EU khi được nhập khẩu phải khai báo hải quan. Thủ tục hải quan là thủ tục theo đó hàng hóa được trả ra khi hoàn tất khai báo nhập khẩu đi kèm với các chứng từ liên quan và nộp đầy đủ thuế và các nghĩa vụ hải quan khác cho cơ quan hải quan.

Các chứng từ cơ bản trong bộ hồ sơ hải quan

Theo quy định của EU, khi thông quan hàng hóa, phải xuất trình cho cơ quan Hải quan tờ khai theo mẫu do Hải quan quy định. Những chứng từ cơ bản cho hàng hoá nhập khẩu vào các nước thành viên EU không phụ thuộc vào giá trị lô hàng hay loại hình vận chuyển. Thông thường đối với hàng nhập khẩu vào EU, yêu cầu phải có những chứng từ cơ bản sau:

- **Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice):** Cần ghi rõ chính xác thông tin của người nhập khẩu, người xuất khẩu, ngày xuất hóa đơn, số hóa đơn, miêu tả hàng hóa, điều kiện giao hàng và các chi tiết cần thiết nhằm xác định đúng tất cả giá hàng, cước phí và bảo hiểm;
- **Tờ khai Trị giá Hải quan (Customs Value Declaration):** áp dụng cho các lô hàng vượt quá 20.000 EUR. Tờ khai hải quan phải kèm theo Văn bản hành chính đơn (Single Administrative Document – SAD).
- **Mẫu Tờ khai Trị giá Hải quan:**
https://webgate.ec.europa.eu/reqs/public/v1/requirement/auxi/eu/eu_gen_valuedec_dv1.pdf/
- **Văn bản Hành chính đơn (Single Administrative Document - SAD):** Tất cả hàng hóa nhập khẩu vào EU phải được khai báo với cơ quan hải quan của

Quốc gia thành viên tương ứng bằng Văn bản Hành chính đơn (Single Administrative Document - SAD), mẫu hồ sơ chung cho tất cả các Quốc gia thành viên EU theo Bộ luật Hải quan của Liên minh và Đạo luật được ủy quyền chuyển tiếp (Quy định EU 2016/341¹⁵ ngày 17/12/2015) trong khi môi trường hải quan điện tử được triển khai đồng bộ.

- **Chứng từ vận chuyển (Freight documents):** tùy vào loại phương tiện vận chuyển hàng hoá mà vận đơn (Bill of lading) và chứng từ tương ứng được yêu cầu xuất trình
- **Vận đơn (Bill of Lading):** Cần có bản sao vận đơn (hoặc vận đơn hàng không) để làm thủ tục hải quan. Người nhận hàng thường cần có vận đơn gốc để thông quan nhập khẩu.
- **Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C/O):** Khi người nhập khẩu yêu cầu hoặc quy định bắt buộc đối với một số mặt hàng nhất định. Các hàng hoá được hưởng GSP phải có giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A “C/O form A.” Đối với xuất khẩu hàng hóa theo EVFTA cần chứng nhận xuất xứ C/O EUR1.
- **Phiếu đóng gói (Packing list):** Là một chứng từ thương mại kèm theo hóa đơn thương mại và chứng từ vận tải, cung cấp thông tin về mặt hàng nhập khẩu và chi tiết đóng gói của từng lô hàng.
- **Giấy phép nhập khẩu (Import License):** Theo quy định của EU, giấy phép nhập khẩu là cần có đối với hầu hết các mặt hàng nông sản, thực phẩm, sắt, thép, nhôm, vũ khí, hóa chất, dược phẩm.
- **Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hóa (Insurance Certificate):** Chỉ phải xuất trình nếu thông tin về phí bảo hiểm không được thể hiện trong hóa đơn thương mại.

¹⁵ http://data.europa.eu/eli/reg_del/2016/341/2021-03-15

- Và một số chứng từ, tài liệu khác tùy thuộc vào loại hàng hóa nhập khẩu hoặc các ưu đãi được hưởng.

Thủ tục hải quan của EU

Khi hàng hóa đến cơ quan hải quan nhập cảnh vào EU, hàng hóa được đưa vào kho tạm giữ dưới sự giám sát của hải quan (không quá 90 ngày) cho đến khi được thực hiện một trong các thủ tục hải quan sau (hoặc tái xuất):

Phát hành thủ tục lưu thông tự do (Release for free circulation)

Mục đích của việc phát hành thủ tục lưu thông tự do là hoàn thành tất cả các thủ tục nhập khẩu để hàng hóa có thể được bán trên thị trường Liên minh.

Hàng hóa được đưa đi tiêu thụ khi đã đáp ứng tất cả yêu cầu nhập khẩu:

- Tất cả loại thuế quan hiện hành và khoản phí khác đã được thanh toán.
- Đã xuất trình giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa theo hạn ngạch.
- Tất cả các giấy phép và giấy chứng nhận hiện hành (ví dụ: giấy chứng nhận thú y cho một số động vật hoặc sản phẩm động vật) đã được xuất trình.

Hàng hóa nhập khẩu được làm thủ tục khai báo hải quan. Ngày mà tờ khai này được cơ quan hải quan ở một nước EU chấp nhận cũng là ngày được tính thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt, nếu có.

Các thủ tục đặc biệt (Special procedures)

Hàng hóa có thể được đặt dưới bất kỳ hình thức xử lý nào sau đây:

- Quá cảnh trong Liên minh, bao gồm:
 - *Quá cảnh bên ngoài (External transit)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại. Chuyển

hàng hóa sang một nước thành viên EU khác có nghĩa là thủ tục thông quan được chuyển đến cơ quan hải quan nơi đến.

- *Quá cảnh nội bộ (Internal transit)*: hàng hóa của EU có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không có bất kỳ thay đổi nào về tình trạng hải quan của chúng. Điều này bao gồm việc vận chuyển hàng hóa qua một lãnh thổ khác nằm ngoài lãnh thổ hải quan của EU.

- Kho lưu trữ, bao gồm kho hải quan và các khu tự do:

- *Kho hải quan (Customs Warehouse)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được lưu trữ tại cơ sở hoặc bất kỳ địa điểm nào khác được cơ quan hải quan cho phép và chịu sự giám sát hải quan (kho hải quan) mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa và thương mại các biện pháp chính sách.

- *Các khu vực tự do (Free zones)*: các quốc gia Thành viên có thể chỉ định các phần lãnh thổ hải quan của Liên minh là các khu vực tự do. Đây là nơi hàng hóa có thể được giới thiệu miễn thuế nhập khẩu, các khoản phí khác (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại, cho đến khi chúng được giao một thủ tục hải quan được chấp thuận khác hoặc được tái xuất. Hàng hóa cũng có thể trải qua các hoạt động đơn giản như xử lý và đóng gói lại.

- Sử dụng cụ thể bao gồm nhập khẩu tạm thời và sử dụng cuối cùng:

- *Nhập khẩu tạm thời*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể vào EU mà không phải trả thuế nhập khẩu, miễn là chúng được dùng để tái xuất mà không bị thay đổi. Thời hạn tạm nhập tối đa là hai năm.

- *Sử dụng cuối cùng*: hàng hóa có thể được lưu thông tự do theo hình thức miễn thuế hoặc giảm thuế tùy theo mục đích sử dụng cụ thể của chúng.

- Xử lý, bao gồm xử lý bên trong và bên ngoài:

- *Gia công nội địa*: hàng hóa có thể được nhập khẩu vào EU mà không phải chịu thuế, thuế và thủ tục, được xử lý dưới sự kiểm soát của hải quan và sau đó tái xuất. Nếu các thành phẩm cuối cùng không được xuất khẩu, chúng sẽ phải chịu các loại thuế và thủ tục hiện hành.

- *Gia công bên ngoài*: hàng hoá của Liên minh có thể được tạm xuất từ lãnh thổ hải quan của Liên minh cho mục đích gia công. Hàng hóa đã qua chế biến có thể được đưa ra lưu thông tự do với thuế nhập khẩu được giảm toàn bộ hoặc một phần.

VI. Thực tiễn năm đầu thực thi Hiệp định EVFTA trong xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, sau một năm Hiệp định EVFTA chính thức đi vào hiệu lực (tháng 8/2020 - tháng 7/2021), kim ngạch xuất khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép sang thị trường EU chứng kiến mức tăng trưởng ấn tượng và đặc biệt đáng ghi nhận



trong bối cảnh kinh tế, giao thương và cung ứng toàn cầu vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn và các diễn biến phức tạp, khó lường của đại dịch Covid-19.

Đối với mặt hàng sắt thép các loại

Xuất khẩu chủng loại sắt thép các loại của Việt Nam sang thị trường EU trong năm đầu thực thi EVFTA đạt 989,2 nghìn tấn, tương đương giá trị hơn 946 triệu USD, tăng 3,9 lần về lượng và 4,7 lần về giá trị so với cùng giai đoạn trước đó.

Bảng 9: Xuất khẩu sắt thép các loại sang EU trong 1 năm thực thi EVFTA

Thị trường	T8/2020-T7/2021		So với một năm trước đó (%)		7T/2021		So với 7T/2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch	Lượng	Kim ngạch
EU (4 nước)	989.207	946.511.258	389,7	473,8	841.594	837.491.927	665,7	824,0
Bỉ	458.693	466.968.872	370,3	613,3	405.524	424.717.626	634,3	1.035,8
Italia	383.186	326.863.417	1.076,1	681,9	304.877	275.270.918	1.357,4	957,9
Tây Ban Nha	143.514	147.052.984	107,1	171,6	128.496	133.350.445	303,5	439,2
Đức	3.814	5.625.985	47,5	59,4	2.697	4.152.938	40,2	66,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải Quan

Đối với các sản phẩm từ sắt thép

Sau 1 năm EVFTA có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm từ sắt thép của Việt Nam sang EU đạt giá trị hơn 627 triệu USD, tăng 30,8% so với cùng giai đoạn trước đó. Việt Nam đã xuất khẩu sang 13 nước thuộc EU, trong đó hai thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất là Đức và Hà Lan, đạt giá trị lần lượt là 167,5 và 113 triệu USD, với mức tăng lần lượt là 53,2% và 12%. Thị trường có mức tăng trưởng ấn tượng nhất là Phần Lan với kim ngạch đạt 94,1 triệu USD tăng 112,4% so với trước EVFTA.

Bảng 10: Xuất khẩu sản phẩm từ sắt thép sang EU trong 1 năm thực thi EVFTA

Thị trường	T8/2020-T7/2021 (USD)	So với tháng 8/2019-7/2020 (%)	7T/2021 (USD)	So với 7/2020 (%)
Tổng	627.345.907	30,8	418.982.241	46,5
Đức	167.512.053	53,2	103.263.796	54,1
Hà Lan	113.005.644	12,0	63.494.345	1,1
Phần Lan	94.171.210	112,4	88.851.269	135,8
Bỉ	56.389.232	25,9	37.242.904	73,5

Thị trường	T8/2020-T7/2021 (USD)	So với tháng 8/2019- 7/2020 (%)	7T/2021 (USD)	So với 7/2020 (%)
Ba Lan	55.449.808	40,3	40.471.805	84,8
Thụy Điển	40.058.868	-17,9	22.951.561	-12,4
Italia	35.118.524	0,7	20.921.292	21,1
Tây Ban Nha	21.941.415	11,4	13.290.427	23,6
Pháp	16.688.127	9,1	10.793.786	28,5
Đan Mạch	13.724.064	20,9	9.000.540	32,8
Rumani	5.170.958	16,1	3.376.056	61,0
Hy Lạp	4.523.912	31,9	2.964.954	43,2
Cộng Hoà Séc	3.592.092	27,3	2.359.506	50,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải Quan

Thị phần của Việt Nam tại EU

Đáng chú ý, trong bối cảnh chung khi kinh tế EU bị tác động nghiêm trọng bởi đại dịch khiến sức tiêu thụ và nhập khẩu hàng hóa tại thị trường suy giảm, nhập khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép của EU từ Việt Nam chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể; thị phần cạnh tranh của Việt Nam đang có dấu hiệu cải thiện rõ nét tại thị trường EU. Theo tính toán từ số liệu của Eurostat, trong 7 tháng năm 2021, cũng là thời điểm tròn một năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU nhập khẩu mặt hàng sắt thép từ Việt Nam đạt 955,36 triệu EUR, tăng 103,38%. Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường ngoại khối vào EU tăng từ mức 1,59% trong 7 tháng năm 2020 lên mức 2,33% trong 7 tháng 2021.

Bảng 11: Nhập khẩu sắt thép & sản phẩm sắt thép vào EU và thị phần của Việt Nam tại EU thời điểm tròn 1 năm EVFTA có hiệu lực

ĐVT: triệu EUR

Mặt hàng	Kim ngạch 7 tháng 2021		Thị phần của Việt Nam 7T 2021	Tăng trưởng so với cùng kỳ	Kim ngạch 7 tháng 2020		Thị phần của Việt Nam 7T 2020
	EU ngoại khối	Việt Nam			EU ngoại khối	Việt Nam	
SSắt thép và sản phẩm từ sắt thép (HS 72 & 73)	40.990,12	955,36	2,33%	▲103,38%	29.591,53	469,73	1,59%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

EVFTA trên thực tế đã có những tác động tích cực lên xuất khẩu sắt thép và sản phẩm sắt thép của Việt Nam và trở thành mặt hàng bứt phá ấn tượng nhất trong năm 2021. Trước khi EVFTA có hiệu lực, sắt thép Việt Nam



xuất khẩu vào EU chịu mức thuế suất khá cao khoảng 17%. Việt Nam có thuận lợi lớn từ Hiệp định EVFTA khi hầu hết sắt thép các loại và các sản phẩm từ sắt thép xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU đều giảm về 0%. Đây là lợi thế cạnh tranh rất lớn về giá so với các nước cung ứng khác tại thị trường EU.

Tăng trưởng xuất khẩu nổi bật của ngành sắt thép trong năm 2021 vừa qua là minh chứng cho tiềm năng thị trường rộng lớn của sắt thép Việt Nam tại EU. Mặc dù mặt hàng này không phải thế mạnh của Việt Nam khi xuất khẩu sang EU, nhưng trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ tăng cao, việc chuyển hướng xuất khẩu, mở rộng sang các thị trường khác là cần thiết. EU vốn được biết tới là thị trường đòi hỏi các sản phẩm phải đạt tiêu chuẩn cao và khắt khe; tuy nhiên, xuất khẩu gia tăng mạnh mẽ phần nào cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam đã nỗ lực chuẩn hóa sản xuất, đáp ứng được yêu cầu cao từ các quốc gia nhập khẩu.

Khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả tích cực, xuất khẩu sắt thép của Việt Nam sang EU vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, vướng mắc.

Tình hình dịch bệnh với diễn biến phức tạp, kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến giao thương, cung ứng hàng hóa, làm suy giảm nghiêm trọng nguồn lực của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm cả các khâu đổi mới công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm, năng suất lao động... Ngoài ra, khó khăn trong hoạt động logistics như khó thuê container, giá

cước vận tải tăng cao kỷ lục... cũng làm ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa nói chung và xuất khẩu mặt hàng sắt thép và sản phẩm sắt thép của Việt Nam sang thị trường EU.

Hiện nay, kể cả với lợi thế từ EVFTA, Việt Nam vẫn gặp khó trong việc tiếp cận thị trường EU do chưa hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu cao của EU đặt ra từ các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy tắc xuất xứ, đến các vấn đề môi trường, xã hội, phát triển bền vững ... Ngoài ra, EU cũng thường xuyên rà soát, điều chỉnh các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật khiến các doanh nghiệp Việt Nam trong nhiều trường hợp không kịp nắm bắt, thích nghi. Xu hướng củng cố chuỗi cung ứng trong nội khối EU cũng tạo ra sức ép cạnh tranh về thương mại đáng kể cho các doanh nghiệp Việt Nam.

EU đang có xu hướng gia tăng áp dụng biện pháp phi thuế quan, các biện pháp phòng vệ thương mại và rào cản bảo hộ mới. Ngay cả khi Việt Nam có FTA với EU, các thuế suất giảm nhanh, thậm chí về mức 0% thì các rào cản phi thuế quan cũng sẽ được nâng lên cao hơn nhiều. Việc giá sắt thép Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU rẻ hơn do ưu đãi thuế quan, cùng với đó lượng xuất khẩu tăng mạnh sẽ khiến EU mở các cuộc điều tra chống bán phá giá và để bảo vệ ngành thép EU, EU sẽ đưa ra các biện pháp phi thuế quan như giảm hạn ngạch.

Điển hình ngày 26 tháng 02 năm 2021, EC đã ra thông báo khởi xướng rà soát khả năng gia hạn các biện pháp tự vệ đối với một số mặt hàng thép nhập khẩu vào EU, trong đó sản phẩm thép cán nguội của Việt Nam nằm trong diện xem xét này. Trước đó, vào ngày 01 tháng 02 năm 2019, EC đã áp dụng biện pháp tự vệ chính thức đối với một số sản phẩm thép theo Quy định thực thi của Ủy ban EC (EU 2019/159). Biện pháp hiện có hiệu lực bao gồm hạn ngạch thuế quan (TRQ), được áp dụng cho hàng nhập khẩu vào EU đối với 26/28 nhóm sản phẩm thép bị điều tra trong 3 năm, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Từ ngày 01/7/2021, EC đã quyết định gia hạn các biện pháp phòng vệ đối với thép nhập khẩu thêm 3 năm nữa (có hiệu lực từ 1/7/2021 - 30/6/2024), trong đó sản phẩm thép cán nguội của Việt Nam nằm trong diện xem xét này. Theo kết luận, EC tiếp tục duy trì cách thức phân bổ hạn ngạch kết hợp giữa phân bổ hạn ngạch riêng theo từng nước và hạn ngạch chung cho các nước còn lại. Thuế trong hạn ngạch là 0%, trong khi thuế ngoài hạn ngạch là 25%. Việt Nam tiếp tục bị áp dụng hạn ngạch thuế quan chung với các nước khác theo từng quý đối với các sản phẩm thép nhóm 2 (thép tấm cán nguội); nhóm 5 (thép mạ, phủ, tráng); nhóm 9 (thép tấm không gỉ); nhóm 24 (ống thép đúc). Đối với các nhóm sản phẩm thép khác, Việt Nam được loại trừ theo tiêu chí nước đang phát triển có thị phần nhập khẩu không đáng kể (dưới 3%). Trường hợp thị phần nhập khẩu một nhóm sản phẩm thép khác từ Việt Nam vào thị trường EU vượt quá 3%, nhóm này sẽ bị đưa vào danh sách áp dụng hạn ngạch thuế quan trong các lần rà soát hành chính hàng năm.



Khi đối mặt với các vụ kiện về phòng vệ thương mại, các doanh nghiệp thép gặp rất nhiều khó khăn, nguyên nhân là do nhận thức về phòng vệ thương mại còn hạn chế; năng lực để tham gia kháng kiện yếu, mức độ hiểu biết về các biện pháp này của doanh nghiệp vẫn chưa đầy đủ...

Ngoài ra, với ưu đãi từ Hiệp định EVFTA, Việt Nam có nguy cơ trở thành nơi chuyển tải bất hợp pháp hàng hóa xuất khẩu. Nếu không kiểm soát tốt nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, quản lý nguyên liệu đầu vào hay dòng vốn đầu tư để chống lẩn tránh phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ, hoạt động sản xuất trong nước cũng như uy tín của Việt Nam trên thị trường thế giới sẽ bị ảnh hưởng.

Bảng 12: Mức hạn ngạch thuế quan mà EC áp dụng từ 1/7/2021 - 30/6/2022

Nhóm sản phẩm	TRQ toàn cầu Đơn vị: tấn			
	Quý 3/2021	Quý 4/2021	Quý 1/2022	Quý 2/2022
Nhóm 2 (thép tấm cán nguội)	265.739,79	265.739,79	259.962,84	262.851,32
Nhóm 5 (thép mạ, phủ, tráng)	39.845,48	39.845,48	38.979,27	39.412,38
Nhóm 9 (thép tấm không gỉ)	48.986,92	48.986,92	47.921,98	48.454,45
Nhóm 24 (ống thép đúc)	37.336,95	37.336,95	36.525,28	36.931,12

Cơ hội và triển vọng từ EVFTA

Hiệp định EVFTA là một trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có mức độ cam kết cao, toàn diện sẽ hỗ trợ ngành sắt thép Việt Nam tiệm cận vị trí “mắt xích” quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu.

EVFTA là cơ hội để gia tăng giá trị xuất khẩu và mở rộng thị phần; đồng thời cũng tạo sức ép để ngành sắt thép Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất nội tại, sức cạnh tranh, chinh phục thành công các thị trường cao cấp.

Các nước EU có công nghệ sản xuất sắt thép tiên bộ hàng đầu thế giới, đáp ứng được các yêu cầu về tiết kiệm năng lượng, nhiên liệu, môi trường và trình độ quản trị cao. Với Hiệp định EVFTA, các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam sẽ có cơ hội thu hút đầu tư, mua máy móc, thiết bị, chuyển giao công nghệ sản xuất từ đối tác EU.



Dự báo trong thời gian tới các nước châu Âu đều lên kế hoạch khôi phục phát triển kinh tế xã hội, đầu tư cơ sở hạ tầng sau thời gian hai năm trì trệ bởi đại dịch Covid-19. Do đó, nhu cầu sắt thép, các sản phẩm sắt thép sẽ phục hồi và tăng mạnh trong thời gian tới. Các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam cần tận dụng lợi thế để có thể đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng thị phần tại thị trường này.

VII. Doanh nghiệp cần làm gì để tận dụng EVFTA xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU

- ✓ Doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin thị trường, các quy định chính sách của EU, cùng các cam kết liên quan trong Hiệp định EVFTA để có thể tận dụng được hiệu quả các ưu đãi khi xuất khẩu sang EU.

Hướng dẫn sử dụng một số công cụ hỗ trợ tìm kiếm thông tin

(1) Hệ thống dữ liệu Access2Markets

Hệ thống dữ liệu về Tiếp cận thị trường của EU - Access2Markets

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>

Hệ thống Access2Markets do EC xây dựng nhằm hỗ trợ các hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp châu Âu cũng như các doanh nghiệp đối tác xuất nhập khẩu của châu Âu. Với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, Access2Markets của EU có thể giúp tìm hiểu các số liệu về xuất nhập khẩu của EU

đối với một mặt hàng cụ thể với một đối tác cụ thể. Đồng thời, công cụ này cũng cung cấp thông tin về thuế quan, hàng rào kỹ thuật, thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU...

Cổng thông tin này được hiển thị với 24 ngôn ngữ chính thức của EU và có các nội dung sau:

- Hướng dẫn cụ thể từng bước về xuất/nhập khẩu tới EU;
- Thông tin về quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết liên quan tới hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU;
- Hướng dẫn chi tiết về quy tắc xuất xứ;
- Công cụ hỗ trợ doanh nghiệp xác định xuất xứ sản phẩm của mình;
- Giải thích các thuật ngữ thương mại;
- Thông tin về lộ trình cắt giảm thuế quan trong hiệp định thương mại;
- Đồ thị thống kê dòng chảy thương mại.

Hướng dẫn sử dụng:

Hệ thống tra cứu này không yêu cầu đăng nhập. Doanh nghiệp có thể trực tiếp truy cập vào website và tra cứu các thông tin cần thiết.

Hệ thống này bao gồm rất nhiều thông tin, doanh nghiệp truy cập vào link <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/welcome-access2markets-market-access-database-users> và làm theo các hướng dẫn trên đó để tìm thông tin cần biết liên quan đến Hàng hóa, Dịch vụ, Đầu tư và Thị trường.

Doanh nghiệp nhập các thông tin vào ô tương ứng để tìm kiếm các thông tin liên quan.

Sau khi tìm kiếm thành công, các thông tin về thuế nhập khẩu, quy tắc xuất xứ, thuế, quy định & tiêu chuẩn kỹ thuật về hàng hóa, tiềm năng thị trường sẽ được cung cấp.

Import to EU				
Results for product code 8403.10.10 from Vietnam to Belgium				
<div> <div> <div>Tariffs</div> <div>Rules of origin - ROSA</div> <div>Taxes</div> <div>Import requirements</div> <div>Trade flow statistics</div> <div>How to read the results</div> </div> <div> <div>Các thông tin khác:</div> <ul style="list-style-type: none"> Quy tắc xuất xứ Thuế quan Quy định và yêu cầu nhập khẩu liên quan tới hàng hoá Số liệu thương mại của hàng hoá Cách đọc các kết quả </div> </div>				
Tariffs				
latest update: 26 October 2021				
Origin/ Measure type	Tariff	Conditions	Footnote	EU law
ERGA OMNES Third country duty	2.70%			R2261/98
ERGA OMNES Suspension - goods for certain categories of ships, boats and other vessels and for drilling or production platforms	0%	Show	EU003 TM510	R2658/87
GSP - General arrangements Tariff preference	0%			R0978/12
Viet Nam Tariff preference	0%			D0753/20

Để tra cứu số liệu về xuất nhập khẩu về hàng hóa giữa EU (không bao gồm Anh) và các đối tác, doanh nghiệp lựa chọn menu Goods (Hàng hóa) ở thanh menu trái và truy cập vào trang EU trade statistics (excluding United Kingdom):

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/statistics>

(2) Công cụ Trade Map – Bản đồ Thương mại của ITC

Công cụ Trade Map - Bản đồ Thương mại của ITC

<https://www.trademap.org/>

Công cụ tra cứu Trade Map được ITC xây dựng nhằm giúp các doanh nghiệp tìm hiểu và nghiên cứu thông tin thương mại về các sản phẩm và thị trường chiến lược.

Trang chủ của công cụ Trade Map

Trade Map cung cấp số liệu về xuất nhập khẩu và thuế quan của từng sản phẩm của từng quốc gia với từng đối tác. Thông qua Trade Map, người dùng có thể tìm hiểu được thế mạnh xuất khẩu/nhu cầu nhập khẩu của từng đối tác thương mại và các đối thủ cạnh tranh hiện tại. Trade Map cung cấp số liệu theo từng năm, theo từng mã HS ở cấp 2, 4, hoặc 6 số, theo giá trị hoặc tỷ lệ phần trăm... Người dùng có thể trích xuất thông tin dưới dạng bảng, biểu đồ, bản đồ

và lọc các dữ liệu cần trích xuất theo hàng hóa, quốc gia, nhóm sản phẩm hoặc nhóm quốc gia...

Trade Map là công cụ miễn phí và rất hữu hiệu đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi muốn tìm hiểu một thị trường xuất khẩu/nhập khẩu tiềm năng, đánh giá các đối thủ cạnh tranh hiện tại, để từ đó xây dựng các chiến lược xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp mình.

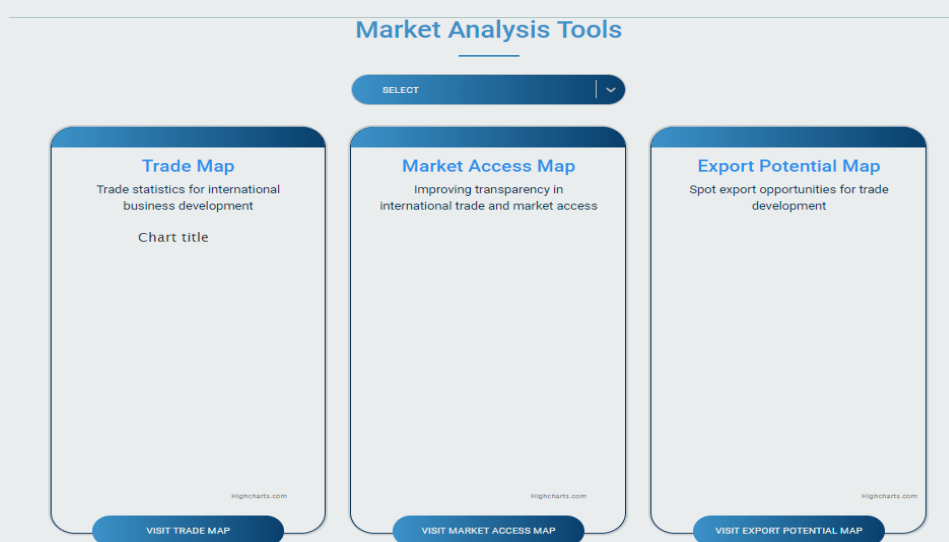
Hướng dẫn sử dụng

Tạo tài khoản: Để sử dụng Trade Map, người dùng chỉ cần đăng ký 1 tài khoản bằng email trên trang web của ITC sau đó có thể đăng nhập và sử dụng tất cả các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC, trong đó có Trade Map.

Thông tin chi tiết về các công cụ trên có thể truy cập tại:

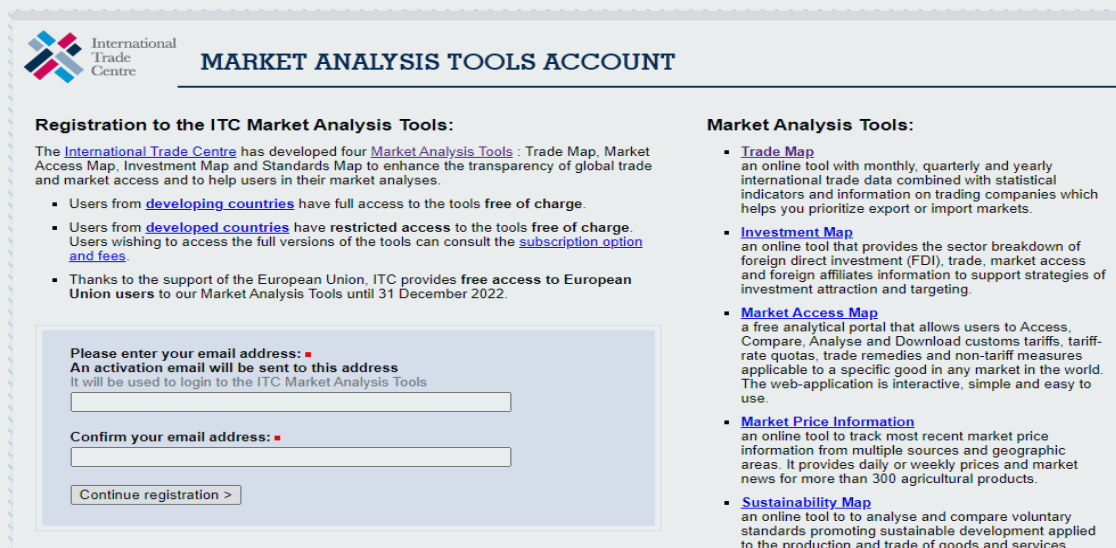
<https://marketanalysis.intracen.org>

Các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC



Đăng ký tài khoản sử dụng Trade Map và các công cụ trên tại:

<https://mas-admintools.intracen.org/accounts/Registration.aspx>



Registration to the ITC Market Analysis Tools:

The [International Trade Centre](#) has developed four [Market Analysis Tools](#) : Trade Map, Market Access Map, Investment Map and Standards Map to enhance the transparency of global trade and market access and to help users in their market analyses.

- Users from [developing countries](#) have full access to the tools **free of charge**.
- Users from [developed countries](#) have **restricted access** to the tools **free of charge**. Users wishing to access the full versions of the tools can consult the [subscription option and fees](#).
- Thanks to the support of the European Union, ITC provides **free access** to European Union users to our Market Analysis Tools until 31 December 2022.

Please enter your email address: ■
An activation email will be sent to this address
It will be used to login to the ITC Market Analysis Tools

Confirm your email address: ■

Continue registration >

Market Analysis Tools:

- Trade Map**
an online tool with monthly, quarterly and yearly international trade data combined with statistical indicators and information on trading companies which helps you prioritize export or import markets.
- Investment Map**
an online tool that provides the sector breakdown of foreign direct investment (FDI), trade, market access and foreign affiliates information to support strategies of investment attraction and targeting.
- Market Access Map**
a free analytical portal that allows users to Access, Compare, Analyse and Download customs tariffs, tariff-rate quotas, trade remedies and non-tariff measures applicable to a specific good in any market in the world. The web-application is interactive, simple and easy to use.
- Market Price Information**
an online tool to track most recent market price information from multiple sources and geographic areas. It provides daily or weekly prices and market news for more than 300 agricultural products.
- Sustainability Map**
an online tool to analyse and compare voluntary standards promoting sustainable development applied to the production and trade of goods and services.

Hướng dẫn tra cứu:

Bước 1: Lựa chọn sản phẩm và nước

Sau khi đăng nhập, người dùng vào trang chủ của Trade Map và lựa chọn số liệu cần tìm là Imports (Nhập khẩu) hay Export (Xuất khẩu), loại sản phẩm là Service (Dịch vụ) hay Product (Hàng hóa). Sau đó lựa chọn loại sản phẩm trong ô trống đầu tiên, nước quan tâm trong ô trống thứ hai, và đối tác thương mại của nước đó trong ô trống thứ ba.



ITC **TRADE MAP**
Trade statistics for international business development
Monthly, quarterly and yearly trade data. Import & export values, volumes, growth rates, market shares, etc.

Home & Search Data Availability Reference Material Other ITC Tools More Login English

Trade Map provides - in the form of tables, graphs and maps - indicators on export performance, international demand, alternative markets and competitive markets, as well as a directory of importing and exporting companies.
Trade Map covers 220 countries and territories and 5300 products of the Harmonized System. The monthly, quarterly and yearly trade flows are available from the most aggregated level to the tariff line level.

Imports Exports

Service Product ☒ Single ☐ Group [Advanced search](#)

☒ Country ☐ Region

Bước 2: Lựa chọn loại thông tin tra cứu

Sau khi hoàn thành lựa chọn sản phẩm, nước quan tâm và đối tác, người dùng sẽ chọn loại thông tin tìm kiếm theo chỉ số thương mại (Trade Indicators) hay theo thời gian (Yearly Time Series), ...

Bước 3: Tùy chỉnh loại thông tin và hình thức thể hiện theo nhu cầu

Khi bảng thông tin hiện ra theo các lựa chọn ở Bước 1 và 2, người dùng có thể tiếp tục thay đổi các lựa chọn theo nhu cầu nghiên cứu.

(3) Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP)

Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP)

<https://fta.moit.gov.vn/>

Để giúp cộng đồng doanh nghiệp và người dân Việt Nam tận dụng hiệu quả các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như EVFTA, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và khai trương Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP) vào năm 2020.

FTAP cung cấp công cụ tra cứu trực tuyến thông minh cho cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đối với cam kết của các FTA mà Việt Nam tham gia như Hiệp định EVFTA, tập trung vào các cam kết thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ và đầu tư, cũng như các thông tin khác như tình hình thị trường, các quy định về xuất nhập khẩu, phát triển bền vững v.v.

- ✓ Ngoài việc đảm bảo tuân thủ quy định & quy chuẩn bắt buộc của EU, doanh nghiệp còn cần đáp ứng các yêu cầu riêng của các đối tác nhập khẩu, cùng những tiêu chuẩn và chứng nhận quốc tế cần thiết.

Chứng nhận về quản lý hệ thống QHSE	Các chứng nhận giải pháp quản lý rủi ro và chuỗi cung ứng	Các chứng nhận về phát triển bền vững và trách nhiệm doanh nghiệp
ISO 9001 ISO 14001 OHSAS 18001 EMAS	ISO 27001 ISO 28000 ISO 31000	SA8000 ASR CAP 26000 ISO 50001 CDM/JI EU ETS Về Khí thải carbon

✓ Khuyến nghị nâng cao năng lực cạnh tranh

- Tiếp cận và đổi mới dây chuyền, công nghệ sản xuất; đẩy mạnh phát triển theo hướng “đi tắt, đón đầu”, ứng dụng những công nghệ mới, vừa đáp ứng nhu cầu trong xây dựng, vừa đáp ứng nguyên liệu đầu vào quan trọng cho các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo;
- Có kế hoạch đào tạo lao động bài bản, thích nghi với máy móc, công nghệ mới;
- Cải thiện quy trình sản xuất, quản lý chuỗi sản xuất phù hợp với công nghệ sử dụng; kiểm soát tốt nguồn nguyên liệu, hạn chế tình trạng lãng phí nguyên liệu;
- Nâng cao năng lực thiết kế sản phẩm và xây dựng thương hiệu : đây là vấn đề các doanh nghiệp Việt Nam thường ít chú trọng, chủ yếu làm theo đơn hàng gia công của nước ngoài nên giá trị gia tăng không cao. Vì thế để nâng cao lợi nhuận các doanh nghiệp cần đầu tư xây dựng thương hiệu của riêng

mình và quảng bá tới các nhà nhập khẩu và người tiêu dùng EU thông qua các hình thức khác nhau ;

- Đối với vấn đề thị trường, cần mở rộng, đa dạng các thị trường xuất khẩu với các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh; xuất khẩu các sản phẩm thép có giá trị gia tăng cao...;
- Đối với những việc EU sẽ áp thuế nhập khẩu đối với một số hàng hóa trong đó có thép để hướng đến mục tiêu tăng trưởng xanh. Để có ứng phó tốt với quy định mới này của EU trong tương lai, các doanh nghiệp sản xuất sắt thép và sản phẩm sắt thép xuất khẩu sang thị trường EU nên có phương án giảm thiểu lượng carbon trong quá trình sản xuất để không vượt quá ngưỡng tiêu chuẩn của EU.

✓ Lưu ý về Giấy chứng nhận xuất xứ C/O

C/O mẫu EUR.1 có những nội dung khá quen thuộc và đơn giản hơn so với Mẫu C/O trong các FTA trước đây. Mặc dù vậy, nội dung của Mẫu này trong EVFTA vẫn có những điểm khác biệt đáng chú ý so với các FTA Việt Nam từng ký kết khác. Các nội dung này cũng ảnh hưởng trực tiếp tới các loại giấy tờ mà doanh nghiệp cần cung cấp hoặc thông tin khai báo. Hiện các cam kết EVFTA về các vấn đề này đã được nội luật hóa và hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 11/2020/TT-BCT về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA. Doanh nghiệp xuất khẩu muốn hàng hóa hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA cần tra cứu kỹ Thông tư này để biết QTXX từng mặt hàng và hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo EVFTA.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng cần chú ý C/O mẫu EUR.1 có thể được cấp sau thời điểm xuất khẩu từ Việt Nam và nộp sau thời điểm nhập khẩu vào EU. Vì vậy, trong trường hợp hàng hóa của doanh nghiệp đáp ứng được QTXX của EVFTA nhưng vì lý do chính đáng nào đó mà chưa kịp xin C/O mẫu EUR.1 tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thì vẫn có thể xin cấp C/O này sau thời điểm hàng hóa đã

xuất khẩu sang EU. Đồng thời, doanh nghiệp có thể nộp muợn C/O mẫu EUR.1 cho cơ quan hải quan EU sau khi hàng hóa đã được nhập khẩu vào thị trường này để xin hồi tố thuế quan ưu đãi EVFTA mà trước đó vì chưa có C/O mẫu EUR.1 nên chưa được hưởng ưu đãi thuế.

✓ **Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa**

Gần đây, tại một số nước như Bắc Âu, Italia, Pháp, Hà Lan... xuất hiện tình trạng mạo danh các công ty nhập khẩu uy tín để lừa đảo các doanh nghiệp nước ngoài. Các đối tượng lừa đảo (thường từ các khu vực Trung Đông hoặc châu Phi) lợi dụng tâm lý cho rằng các nước châu Âu là các nước phát triển, hệ thống luật pháp chặt chẽ, các công ty làm ăn đảm bảo uy tín, đã lập các website giả danh các công ty có thật với địa chỉ văn phòng giả tại các nước EU nhằm tăng sự tin tưởng của các doanh nghiệp và sử dụng những phương thức lừa đảo tinh vi, đa dạng và khó xác minh. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý, thận trọng và tìm hiểu kỹ đối tác trước khi ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán.

VIII. Các địa chỉ, thông tin hữu ích

1. Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA)

Địa chỉ: Tầng 3 - số 91 Láng Hạ - Hà Nội

Văn phòng đại diện phía Nam: Tầng 5, 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 024.35146230 - 024.35144056

Fax: 024.35145113

E-mail: vietnam.steel.association@gmail.com

Website: <http://vsa.com.vn/>

2. Các Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam

Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu (EuroCham)

Văn phòng Hà Nội:

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: info-hn@eurochamvn.org

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-28) 3827 2715

Fax: (84-28) 3827 2743

Email: info-hcm@eurochamvn.org

Hiệp Hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxembourg (Belux Cham)

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028-38224029; Fax: 028-38272743

Email: info@beluxcham.com

Website: <https://www.beluxcham.com>

Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan (DBAV)

Địa chỉ: Dreamplex, 4F Tòa IMC, 62 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Điện thoại: +84 28 73 00 22 94; Fax: 028-38272743

Website: <https://dbav.org.vn>

Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp (CCIFV)

Văn phòng Hà Nội:

CCI France-Vietnam Hanoi, 59 Hàm Long, Quận Hoàn Kiếm.

Văn phòng Hồ Chí Minh:

186 Nguyễn Văn Hưởng, Thảo Điền, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38258625

<p>Email: info.hcm@ccifv.org Website: https://www.ccifv.org</p>
<p>Hiệp hội Doanh nghiệp Đức (GBA) Địa chỉ: Tầng 4, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028-38239772 Email: info@gba-vietnam.org Website: https://gba-vietnam.org</p>
<p>Phòng Thương mại Bắc Âu (NordCham) Văn phòng Hà Nội: Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội Tel: (84-24) 3 715 2228 Fax: (84-24) 3 715 2218 Email: chair@nordchamvietnam.com/admin@nordchamvietnam.com Văn phòng Hồ Chí Minh: Địa chỉ: 15F, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh Tel: 028-38272715; Fax: 028-38272743 Email: vicechair@nordchamvietnam.com Website: https://nordchamvietnam.com</p>
<p>Hiệp hội Doanh nghiệp Italia (ICHAM) Văn phòng Hà Nội: Địa chỉ: Casa Italia, 18 Lê Phụng Hiểu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Tel: (+84) 24 3824 5997 Văn phòng Hồ Chí Minh: Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM Tel: 028-38224059; Fax: 028-38224427 Email: officer@icham.org Website: http://www.icham.org</p>
<p>Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha Địa chỉ: 701-702, Tầng 7, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh Tel: 028-38251939; Email: spanishchambervn@gmail.com Website: http://www.spanishchambervn.com</p>

3. Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại châu Âu

Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland Tham tán Công sứ: Nguyễn Cảnh Cường Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street Tel: +44 207 207 9825 Email: uk@moit.gov.vn , cuongnc@moit.gov.vn
Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia Phụ trách Thương vụ: Trần Việt Phương Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria Tel: +43 1 3671759 Email: at@moit.gov.vn ; phuongtvi@moit.gov.vn
Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia Tham tán Thương mại: Nguyễn Thành Hải Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa Tel: +48 22 1147131 Email: pl@moit.gov.vn , haint@moit.gov.vn
Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg Tham tán Thương mại: Trần Ngọc Quân Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium Tel: +32 2 3118976 Email: quantn@moit.gov.vn , be@moit.gov.vn
Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania Phụ trách Thương vụ: Phạm Tuấn Huy Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria Tel: +359 2 9632609 ext 102 Email: bg@moit.gov.vn , huypt@moit.gov.vn
Thương vụ tại Đức Tham tán Thương mại: Bùi Vương Anh Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374 Email: de@moit.gov.vn ; anhbv@moit.gov.vn
Thương vụ tại Hà Lan Tham tán Thương mại: Võ Thị Ngọc Diệp Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague Tel: +31 70 3815594 Email: nl@moit.gov.vn

Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina Tham tán Thương mại: Phạm Văn Công Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89 Tel: + 36 1 2616361 Email: hu@moit.gov.vn , congvt@gmail.com
Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra Phụ trách Thương vụ: Vũ Anh Sơn Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France Tel: +33 1 46248577 Email: fr@moit.gov.vn
Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro Tham tán Thương mại: Phạm Thu Hà Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Rumani. Tel: +40 31 1007613 Email: ro@moit.gov.vn ; hapth@moit.gov.vn
Thương vụ tại Séc kiêm nhiệm Slovakia Tham tán thương mại: Nguyễn Thị Hồng Thủy Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic Tel: +420 773 635 829 Email: cz@moit.gov.vn ; thuyng@moit.gov.vn
Thương vụ tại Tây Ban Nha Tham tán thương mại: Vũ Chiến Thắng, Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain Tel: +34 91 3450519 Email: espa@moit.gov.vn ; thangvc@moit.gov.vn
Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia Tham tán Thương mại: Nguyễn Thị Hoàng Thúy Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden Tel: +46 8 322666 Email: se@moit.gov.vn , thuynh@moit.gov.vn
Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino Tham tán Công sứ: Nguyễn Đức Thanh Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia Tel: +39 06 841 3913 Email: it@moit.gov.vn , thanhnguyen@moit.gov.vn

4. Mạng lưới và cơ sở dữ liệu hữu ích khác

- Hiệp hội Thép châu Âu (European Steel Association - EUROFER):
<https://www.eurofer.eu/>
- Liên minh châu Âu – <http://europa.eu/>
- Cơ sở dữ liệu pháp luật của EU: <https://eur-lex.europa.eu/homepage.html>
- Ủy ban tiêu chuẩn hóa châu Âu (CEN – European Committee for Standardization): <https://www.cen.eu/Pages/default.aspx>
- Ủy ban châu Âu về Tiêu chuẩn Kỹ thuật Điện (CENELEC – European Committee for Electrotechnical Standardization): <https://www.cenelec.eu/>
- Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat): <https://ec.europa.eu>
- Liên minh Thuế và Hải quan châu Âu:
https://ec.europa.eu/taxation_customs
- Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC) – <http://trademap.org>
- Trung tâm thúc đẩy xuất khẩu từ các nước đang phát triển của Hà Lan:
<https://www.cbi.eu/>
- Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương:
<https://goglobal.moit.gov.vn/>
- Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương, Phòng Xử lý phòng vệ thương mại nước ngoài: 23 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội; Tel: 024.7303.7898
- Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP): <https://fta.moit.gov.vn/>
- Quy định thực hiện (EU) 2021/1029 ngày 24 tháng 6 năm 2021 về gia hạn các biện pháp tự vệ đối với nhập khẩu một số sản phẩm thép:
http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/1029/oj
- Chỉ thị chung về An toàn sản phẩm (Product Safety Directive) số 2001/95/EC, ngày 03/12/2001: <http://data.europa.eu/eli/dir/2001/95/2010-01-01>
- Quy định (EU) 305/2011 ngày 09/03/2011, hay còn gọi là Quy định Sản phẩm xây dựng :
https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/product-regulation_en
- Yêu cầu cơ bản của công trình và các đặc tính cần thiết của sản phẩm trong Quy định (EU) 305/2011 :
https://webgate.ec.europa.eu/reqs/public/v1/requirement/auxi/eu/eu_stdconstd_annt1.pdf/
- Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của EU:
https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/qanda_21_3661

- Nguồn tin Euromonitor – <http://www.portal.euromonitor.com>
- Safe Gate: <https://ec.europa.eu/safety-gate/#/screen/home>
- Gắn dấu CE: https://ec.europa.eu/growth/single-market/ce-marking_en

5. Một số doanh nghiệp thép lớn của châu Âu

COMPANIES

Acciaieria Arvedi	www.arvedi.it
Acerinox	www.acerinox.es
AG Siderurgica Balboa	www.grupoag.es/siderurgicabalboa_en/empresa/empresa.php
Aperam	www.aperam.com
ArcelorMittal	www.arcelormittal.com
Badische Stahlwerke	www.bsw-kehl.de
Acciaierie Beltrame SpA	www.beltrame-group.com
Celsa Group	www.gcelsa.com
CMC Poland	www.cmcpoland.com
Deutsche Edelstahlwerke	www.dew-stahl.com
Dillinger Hütte	www.dillinger.de
Duferco Group	http://duferco.com
Georgsmarienhütte	www.gmh.de
Helliniki Halyvourgia	www.hlv.gr
ISD Huta Czysta	www.isd-hcz.com.pl
Liberty Steel Europe	www.gfgalliance.com
Marienhütte	www.marienhuetten.at
Metinvest Trameal	www.trameal.it
NLMK Europe	www.eu.nlmk.com
Officine Tecnosider	www.officinetecnosider.it
Outokumpu	www.outokumpu.com
Promet Steel JSC	www.promet.metinvestholding.com/en
Riva Forni Elettrici	www.rivafe.com
Saarstahl AG	www.saarstahl.de
Salzgitter AG	www.salzgitter-ag.de
Sidenor	www.sidenor.gr
Megasa Group	www.megasa.com/
SIJ - Slovenian Steel Group	www.sij.si
Stahlwerk Thüringen	www.stahlwerk-thueringen.de
Štore Steel	www.store-steel.si
Tata Steel Europe	www.tatasteeleurope.com
thyssenKrupp Steel Europe AG	www.thyssenkrupp.com
Třinecké Železářny	www.trz.cz
U.S. Steel Košice	www.usske.sk
Vitkovice Steel	www.vitkovicesteel.com
voestalpine	www.voestalpine.com

(Danh sách sơ bộ, chỉ mang tính tham khảo)

6. Các hiệp hội tại các quốc gia châu Âu

AUSTRIA

Fachverband der Bergwerke und Eisenerzeugenden Industrie

www.wko.at/branchen/industrie/bergwerke-stahl/start.html

BELGIUM

Groupement de la Sidérurgie – GSV

www.steelbel.be

BULGARIA

Bulgarian Association of the Metallurgical Industries – BAMI

www.bcm-bg.com/index.php

CZECH REPUBLIC

Ocelářská Unie

www.ocelarskaunie.cz

FINLAND

Metallinjalostajat

www.teknologiateollisuus.fi/

FRANCE

A3M - Alliance des Minerais, Minéraux et Métaux

www.a3m-asso.fr/

Chambre Syndicale des Producteurs d'Aciers Fins et Spéciaux

www.spas.fr

GERMANY

Wirtschaftsvereinigung Stahl

www.wvstahl.de

GREECE

Hellenic Steelmakers' Union – ENXE

HUNGARY

Magyar Vas-és Acélpári Egyesülés

www.mvae.hu

ITALY

Federacciai

www.federacciai.it

POLAND

Hutnicza Izba Przemysłowo-Handlowa

www.hiph.com.pl

ROMANIA

Uniunea Producătorilor de Oțel din Romania – UniRomSider

SPAIN

Unión de Empresas Siderúrgicas – UNESID

www.unesid.org

SWEDEN

Jernkontoret

www.jernkontoret.se

UNITED KINGDOM

UK Steel

www.uksteel.org.uk

(Danh sách sơ bộ, chỉ mang tính tham khảo)

VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ, BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 24.2220.5376

Email: vuaumy.molt@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

Facebook: www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy